

## DÂN TỘC LÀO

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Phu Thay, Phu Lào.

Nhóm địa phương: Lào Bốc (Lào Cạn) và Lào Nội (Lào Nhỏ).

### **Câu 2: Dân tộc Lào có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lào ở Việt Nam có 11.611 người.

Người Lào cư trú xen kẽ với người Thái, người Lự, người Khơ mú ở các huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên), Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) và Sông Mã (tỉnh Sơn La).

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Dân tộc Lào ở Việt Nam có nguồn gốc di cư từ Lào sang.

Tiếng nói của người Lào thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Lào làm ruộng nước

với kỹ thuật dẫn thủy nhập điền hợp lý. Ngoài ra, họ còn làm nương, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tiểu thủ công nghiệp gia đình của dân tộc đặc biệt phát triển. Họ làm gốm bằng bàn xoay với các sản phẩm như: chum, vại, vò, ché, nôi với chất lượng tốt. Nghề dệt thổ cẩm tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, thể hiện thẩm mỹ tinh tế. Nghề rèn, nghề chạm bạc... cũng góp phần thu nhập đáng kể cho nhiều gia đình. Hái lượm còn có vai trò nhất định đối với đời sống kinh tế của người Lào.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Lào là gùi, gánh đôi dậu. Đặc biệt họ giỏi đi thuyền trên sông, ở một số nơi họ còn sử dụng ngựa thồ.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Trước kia xã hội người Lào tuy phụ thuộc hệ thống tổ chức hành chính của phong kiến Thái nhưng được tự quản ở cấp bản. Mỗi bản có một người đứng đầu gọi là *chầu bản* đại diện cho lợi ích cộng đồng. Thiết kế tự quản chi phối nhiều tới hoạt động kinh tế, đời sống tâm linh và đạo đức truyền thống.

Cũng như người Thái, người Lào quan niệm mỗi người có ba quan hệ họ hàng chính: *Ái Noong - Lung Ta - Dinh Xao*. Các dòng họ đều có tục kiêng cấm liên quan đến tô tem giáo.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ăn:** Người Lào ăn cơm nếp là chính. Về thực phẩm, họ ưa ăn các món chế biến từ cá; đặc biệt có món *pàđec* (cá ướp) rất nổi tiếng.

**Mặc:** Phụ nữ Lào mặc váy thắt ngang ngực, hoặc ngang tầm bắp chân. Gấu váy thêu hoa hoặc dệt nhiều mô típ hoa văn màu tươi sáng rực rỡ. Áo nữ ngắn, để hở phần ngực trên. Chiếc trâm bạc cài tóc hay khăn piêu đội đầu của phụ nữ Lào cũng được chạm khắc hoặc thêu thùa khéo léo. Nam phục Lào có nhiều nét tương đồng với người Thái.

**Ở:** Họ ở nhà sàn, lòng rộng, thoáng dăng, cột kèo được chạm khắc tinh vi; mái nhà thường kéo dài tạo nên hiên để đặt khung cửi và các công cụ làm vải.

**Cưới xin:** Theo nguyên tắc hôn nhân thuận chiều. Con trai phía họ Đinh Xao được phép và khuyến khích lấy con gái phía họ Lung Ta, nhưng nghiêm cấm lấy ngược lại. Không có tục hôn nhân anh em chồng hoặc hôn nhân chị em vợ. Gia đình của người Lào dù lớn hay nhỏ mang tính phụ quyền rõ rệt mặc dù người phụ nữ vẫn được đề cao. Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên nhà chồng. Gia đình của họ thường bền vững, ít có trường hợp đa thê, ngoại tình hay li dị. Quan hệ trong mỗi nhà thường hoà hiếu, con cái được chăm sóc như nhau không phân biệt trai, gái.

*Sinh đẻ:* Phụ nữ mang thai và sinh đẻ được chăm sóc và quan tâm chu đáo. Họ cũng phải tuân theo nhiều điều kiêng kị trong ăn uống cũng như hành vi ứng xử. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau một tháng.

*Ma chay:* Tục thiêu xác chỉ thực hiện đối với người đứng đầu bản (*chầu bản*). Các trường hợp khác đều thổ táng. Lễ thiêu xác *chầu bản* do *chầu hua* (ông sư) chủ trì với nhiều nghi thức Phật giáo đã được hoà nhập và cải biến hợp với truyền thống tộc người. Người Lào không khóc trong các đám tang bởi họ quan niệm sự chết chỉ là quá trình thay đổi thế giới.

*Lễ tết:* Người Lào theo Phật lịch và ăn tết vào tháng 4 âm lịch hàng năm (*Bun Pi May*). Hàng tháng, vào ngày rằm và ba mươi có tục dâng lễ lên tháp theo nghi thức Phật giáo, lễ vật chỉ có hoa quả. Họ cũng có nhiều nghi thức tín ngưỡng khác liên quan đến nông nghiệp như lễ cầu mưa (*Xo Nặm Phôn*) hay có tục ăn cơm mới.

*Thờ cúng:* Mỗi gia đình đều có nơi thờ tổ tiên. Một bản làng có một ông thầy cúng (*món*) chuyên việc cúng khi có người đau ốm. Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá và xã hội của người Lào.

*Học:* Người Lào có chữ theo mẫu tự Sanscrit. Hiện nay vẫn còn nhiều sách viết trên lá cọ do các thầy cúng (*mo lăm*) giữ. Xưa, con trai đều phải

kinh qua học sách Phật từ 3 năm đến 7 năm. Học xong thầy đặt cho học trò là *Siêng* nghĩa là người đã giỏi chữ.

*Văn nghệ:* Người Lào có vốn văn học dân gian phong phú với nhiều huyền thoại, cổ tích, dân ca... Phụ nữ Lào không chỉ hát hay mà còn rất giỏi các điệu dân vũ. Do sống xen kẽ lâu đời với người Thái, nên văn nghệ dân gian Lào ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Thái. Chính điều đó đã làm cho văn nghệ của họ thêm phong phú.

*Chơi:* Ném còn là trò chơi vui mang tính cộng đồng không thể thiếu trong các ngày lễ. Trẻ em Lào còn thích chơi quay, đánh cầu lông gà.

## DÂN TỘC LÔ LÔ

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

Mùn Di, Di, Mần Di, La La, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Mần.

### **Câu 2: Dân tộc Lô Lô có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lô Lô có 3.307 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu ở các huyện Đông Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Cư dân người Lô Lô đã có mặt rất sớm ở vùng cực bắc của tỉnh Hà Giang.

Tiếng nói của người Lô Lô thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Lô Lô chủ yếu làm

ruộng nước và nương định canh với các cây trồng chính như lúa nếp, lúa tẻ và ngô. Chăn nuôi gia đình tương đối phát triển và là một nguồn lợi đáng kể.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Lô Lô quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có hai quai để chuyên chở; địu trẻ em trên lưng khi đi xa hoặc lúc làm việc.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Người Lô Lô sống tập trung trong các bản tương đối ổn định. Tính cộng đồng tộc người thể hiện rõ nét.

Có hơn 30 dòng họ khác nhau. Mỗi dòng họ thường quần tụ trong phạm vi một làng bản, thờ cúng chung một ông tổ và có một khu nghĩa địa riêng nằm trong nghĩa địa chung của công xã. Người Lô Lô thích các quan hệ hôn nhân nội bộ tộc người và thực hiện nguyên tắc ngoại hôn giữa các dòng họ.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Lô Lô ăn ngô bằng cách xay thành bột, đồ chín. Bữa ăn phải có canh, thường dùng bát và thìa bằng gỗ.

*Mặc:* Phụ nữ có nhóm mặc áo cổ tròn, xẻ ngực, có nhóm mặc áo cổ vuông chui đầu, quần chân què, có nơi bên ngoài còn quấn thêm váy lưng,

chân quần xà cạp. Trang trí trên y phục bằng hoa văn chắp ghép những mảng vải màu. Họ còn sử dụng hoa văn in bằng sáp ong.

**Ở:** Tuỳ từng nơi họ sống trong ba loại nhà: nhà trệt, nhà sàn hoặc nhà nửa sàn nửa đất.

**Cưới xin:** Phong tục cưới xin của người Lô Lô mang nặng tính gả bán với việc thách cưới cao (bạc trắng, rượu thịt,...). Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên nhà chồng. Con trai cô có thể lấy con gái cậu song không được ngược lại.

**Sinh đẻ:** Phụ nữ khi mang thai phải kiêng kị nhiều trong chế độ ăn uống và sản xuất. Sản phụ đẻ ở nhà với sự giúp đỡ của bà mẹ trong bản. Sau 12 ngày làm lễ đặt tên cho con và có thể đổi tên nếu đứa trẻ hay khóc hoặc chậm lớn.

**Ma chay:** Tang ma có nhiều lễ thức độc đáo như hoá trang, nhảy múa, đánh lộn,... Dấu vết của tục săn đầu còn thể hiện khá rõ ở hiện tượng một người luôn đeo chiếc túi vải có đựng khúc gỗ hay quả bầu có vẽ mặt người trong tang lễ.

**Thờ cúng:** Người Lô Lô thờ cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất. Trên bàn thờ có những bài vị hình nhân bằng gỗ, vẽ mặt bằng than đen. Linh hồn giữ vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh.

**Lễ tết:** Ăn Tết Nguyên đán như người Hán và người Việt. Ngoài ra còn có tục ăn Cơm mới, tết Đoan ngo, Rằm tháng bảy...



*Lịch:* Họ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật.

*Học:* Khoảng thế kỷ XIV, người Lô Lô đã có chữ tượng hình với 140 bộ thủ. Người ta dùng phương pháp ghép bộ thủ để diễn đạt nghĩa. Chữ được ghi trên các tấm gỗ mỏng, trên da thú hoặc các loại giấy dày, thô. Tới nay, chỉ có một số gia đình còn giữ lại được một vài mảnh có ghi lại loại chữ đó mà ít ai đọc được.

*Văn nghệ:* Là một trong số ít các dân tộc ở nước ta hiện nay còn sử dụng trống đồng trong sinh hoạt. Trống đồng là một nhạc cụ truyền thống của người Lô Lô gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thủy. Truyện kể rằng: xưa có nạn lụt lớn, nước dâng cao đến tận trời. Có hai chị em nhờ trời cứu để chị vào trống đồng to, em vào trống đồng nhỏ. Hai chị em thoát chết nhờ trống nổi lên mặt nước. Hết lụt, họ ở trên núi, sống với nhau thành vợ, thành chồng. Họ là thủy tổ của loài người tái sinh.

Trống đồng với tư cách là nhạc khí chỉ được dùng trong đám tang, giữ nhịp cho các điệu múa dân gian của cộng đồng. Quan niệm về âm dương, sự sinh sôi nảy nở có lẽ còn được bảo tồn rõ ràng với lối hoà tấu hai trống đục và cái cùng một lúc. Trống treo trên giá đặt ở phía chân người chết; mặt của hai trống quay lại với nhau. Người đánh trống đứng ở giữa, cầm dùi đánh bằng hai đầu, cứ

một đầu dùi đánh một trống. Chỉ những người đàn ông chưa vợ hoặc có vợ không ở trong thời kỳ thai nghén mới được đánh trống.

Trống đồng không những là một tài sản quý, một nhạc cụ độc đáo mà còn là một khí cụ mang tính chất tôn giáo. Có tiếng trống đồng thì hồn người chết mới tìm được đường về nơi sinh tụ đầu tiên của tổ tiên. Chỉ có trong đám ma mới đánh trống đồng. Ngày thường, người ta chôn trống dưới đất ở nơi sạch sẽ, kín đáo.

## DÂN TỘC LỰ

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Phù Lữ, Nhuôn, Duôn.

Nhóm địa phương: ở Việt Nam chỉ có nhóm Lự Đen (Lữ Đăm) ở xã Bản Hòn, huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), phân biệt nhóm Lự Trắng (Lữ Khao) ở Síp Song Păn Na (Trung Quốc).

### **Câu 2: Dân tộc Lự có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lự có 4.964 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Lự là ở các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu); huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên).

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Lự đã có mặt ở khu vực Xam Mún (Điện Biên) ít nhất cũng trước thế kỷ XI-XII. Tại đây, họ đã xây thành Xam Mún (Tam Vạn) và khai khẩn nhiều ruộng đồng. Vào thế kỷ XVIII, do chiến

tranh, người Lự phải phân tán đi khắp nơi, một bộ phận nhỏ chạy lên sinh sống ở vùng núi Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu).

Tiếng nói của người Lự thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Lự sáng tạo ra hệ thống nương, phai truyền thống để dẫn thủy nhập điền. Ruộng trồng lúa nếp theo kỹ thuật cấy mạ hai lần. Có nơi đã biết dùng phân xanh, rác rưởi và phân chuồng để bón ruộng. Họ làm nương phát, đốt, chọc lỗ tra hạt hoặc cày do tiếp thu từ người Mông. Nghề dệt phát triển. Dệt thổ cẩm với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Người Lự có nghề rèn gươm nổi tiếng. Hái lượm, săn bắn, đặc biệt đánh cá ở suối là hoạt động thường xuyên.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Lự chủ yếu là gùi, và dùng trâu kéo, ngựa thồ.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Người Lự coi quan hệ láng giềng là chủ đạo. Họ theo tập quán tương trợ giữa các gia đình trong lao động sản xuất, khi làm nhà mới, cưới xin hay ma chay.

Hai họ - Pu Da (nội) và Ta Nai (ngoại) là quan trọng nhất.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Lự ăn xôi, ưa thích các món chế biến từ cá, trong đó có món nộm chua với thịt cá tươi. Lợn, trâu, bò chỉ mổ ăn khi có lễ tết, không mổ để bán.

*Mặc:* Nữ mặc áo chàm, xẻ ngực. Váy nữ bằng vải chàm đen, có thêu dệt thành hai phần trang trí, dễ cảm giác như váy có hai tầng ghép lại. Cổ đeo vòng được nối hai đầu bằng chuỗi dây xà tích bằng bạc. Đầu đội khăn cuốn nghiêng về phía trái, để lộ mặt trước với những đường gấp viền thêu hoa văn bổ dọc. Nhuộm răng đen. Đeo vòng tay bằng bạc, bằng đồng.

Nam mặc quần áo bằng vải chàm đen, áo cánh kiểu xẻ ngực, cài cúc tết dây vải, có hai túi ở hai vạt áo và một túi ở ngực trái. Quần từ đầu gối trở xuống có thêu hoa văn. Họ đội khăn đen, gấp nếp cuốn nhiều vòng, thích nhuộm răng đen. Đàn ông thường đeo gươm, không những để tự vệ mà còn là tập quán trang trí.

*Ở:* Nhà sàn 4 mái, mái kéo dài che thành hiên sân để đặt khung dệt và các dụng cụ làm ra vải. Trong nhà có chăn, đệm, màn, rèm; bếp ở giữa nhà.

*Cưới xin:* Người Lự khuyến khích hôn nhân ngược chiều với câu tục ngữ "Dao khâu đồng, hôn nhân trở về lối cũ". Em lấy vợ, anh em của vợ thuộc bàng hệ chèo hai, ba đời lại lấy chị em gái của chồng. Không có trường hợp ép duyên. Theo

tục lệ ở rể 3 năm, sau đó về làm dâu 2 năm thì đôi vợ chồng được phép ra ở riêng để thành đơn vị gia đình hạt nhân sống trong nếp nhà sàn riêng của mình. Có 3 bước cưới xin:

+ "Ăn giáp tôi": lễ nhập phòng.

+ "Ăn mới": tổ chức ăn uống và nhà trai dâng lễ vật cho nhà gái trong đó phải có một thanh gươm.

+ "Đón dâu".

*Sinh đê*: Khi đây tháng nhờ ông *máy* đem bút vót bằng cây guột và một mảnh vải trắng, đĩa mực tàu đến bói và tìm tên cho trẻ nhỏ. Đặt trứng gà lên bát gạo, ông *máy* gieo hạt gạo lên tròn trứng xem chẵn, lẻ. Nếu ứng đúng như ông xướng thì lấy tên đó đặt cho trẻ và ghi tên vào mảnh vải rồi trao lại cho bố mẹ giữ lấy làm khai sinh. Nữ thường có tên là Kẹo (Ngọc) và nam là Khăm (Vàng).

*Ma chay*: Khi có người chết, người trong họ nội đội khăn trắng để tang. Mổ một con trâu đen (không trắng) để cúng tiễn hồn về cõi hư vô. Quàn thi thể ở nhà 3 ngày rồi thuê 8 người ngoài họ để khiêng ra rừng ma. Chôn không đắp thành mồ. Những người đi đưa đám trước khi lên nhà phải tắm rửa sạch sẽ. Bà con gần gũi thuộc họ nội của người chết phải kiêng 3 ngày không lao động sản xuất.

*Nhà mới*: Kiêng không làm lễ lên nhà mới vào giữa trưa. Sau khi quét sạch nhà, mời 4 cụ già ngoài họ đến ngồi uống rượu quanh một cái chậu

có 4 chén rượu đặt ở giữa nhà. Một chàng trai trẻ đến bên cửa ra vào, ngồi xổm và cất tiếng xin mua nhà, các cụ đang uống rượu đáp: "Chủ nhà sắp đến nhận rồi". Vợ chồng chủ nhà đã đứng sẵn ở chân cầu thang. Chồng mang một cái chài trên vai, vợ gánh một bên là kiềng và một bên là chõ đồ xôi; chồng trước, vợ theo sau leo lên cầu thang, đặt đồ vào nhà. Tiếp theo, hai thiếu nữ thắp hai bó đuốc bước lên nhà. Một cô khác ở đầu cầu thang cầm ống nước để dập tắt lửa cháy ở bó đuốc đi đầu. Người thứ hai, cầm bó đuốc vẫn cháy sáng, đưa đến nhóm lửa ở bếp. Ngọn lửa phải giữ cho cháy suốt 3 ngày 3 đêm. Chủ nhà làm lễ thờ tổ tiên bằng cỗ đầu lợn. Dân bản được mời đến ăn cỗ uống rượu, mọi người vui hát theo điệu sáo đôi.

*Thờ cúng:* Người Lự thờ cúng tổ tiên ở gian "hóng" trong nhà, mỗi năm một lần vào tháng giêng theo lịch Lự, tương đương với tháng 10 âm lịch; thắp thêm 10 ngọn nến sáp ong ở quanh mâm cỗ. Ông "chủ đầu" (*chầu hô*) đọc bài cúng. Vào tháng giêng có lễ cúng bản gọi là "kiềng bản" (*căm bản*) với 3 yến lợn đều cúng dựng ở đầu bản và cạnh sông, suối. Vào mồng 3 tháng 3 có lễ cúng ở khu "rừng thiêng" (*đông căm*) với mâm cỗ 3 yến lợn và cũng như thế, mồng 6 tháng 6 với mâm cỗ 6 yến lợn. Sau khi "chủ đầu" làm lễ xong, cả bản ăn cỗ, uống rượu, chơi kéo co, ném é, hát sáo đôi và kiềng "nội bắt xuất,

ngoại bất nhập" từ 3 đến 9 ngày gọi chung là "kiêng bản kiêng mừng".

*Lễ tết:* Cách đương đại 3 thế hệ về trước, khoảng 60, 70 năm, người Lự còn thực hiện những nghi lễ Phật giáo gọi là *bun* như: lễ mừng năm mới (*bun pi mày*) vào tháng giêng; lễ té nước (*bun huất nặm*) vào tháng 11, tháng 12 và lễ thả ống pháo sáng (*bun bảng phay*) vào tháng 2, 3 theo lịch Lự.

*Lịch:* Có lịch riêng - tháng giêng là tháng 10 âm lịch.

*Học:* Người Lự có sử dụng chữ theo mẫu tự Sanscrit. Người ta lấy gai hoặc que sắt nhọn làm bút viết trên lá cọ rừng ghi nhiều loại truyện thần thoại, cổ tích. Cũng có thể dùng vỏ cây guột khô, vót nhọn, chấm mực tàu viết trên miếng vải trắng. Xưa kia, trẻ 7, 8 tuổi có tập quán đến học chữ của ông "chầu hua" (sư).

*Văn nghệ:* Hát Lự (Khấp Lử) là cách con gái dùng một khăn vải màu đỏ che mặt hát theo tiếng sáo đôi do con trai thổi đệm. Theo lối này (*in khống*), xưa, vào lúc màn đêm buông xuống, các đôi nam nữ ngồi trên chiếu cói trải giữa sân say sưa hát, thổi sáo cùng nhau đến tận nửa đêm.

*Chơi:* Người Lự có các trò chơi kéo co, ném én. Nam thanh niên thích múa gươm.



## DÂN TỘC MẠ

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ.

Nhóm địa phương: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

### **Câu 2: Dân tộc Mạ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mạ có 33.338 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Mạ là khu vực Tây Nguyên.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Mạ là cư dân sinh tụ lâu đời ở Tây Nguyên.

Tiếng nói của người Mạ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Nương rẫy đóng vai trò

chủ yếu trong đời sống người Mạ. Đây là loại rẫy đa canh, ngoài trồng lúa còn trồng các loại cây khác như bắp, bầu, bí, thuốc lá, bông vải. Ở vùng sông Đồng Nai, người Mạ làm ruộng bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng quần đất đến khi nhào bùn thì gieo lúa giống. Họ tính năng suất của rẫy theo số gùi lúa thu được khi trửa một gùi lúa giống. Công cụ làm rẫy chủ yếu là rìu, xà gạc, dao, liềm, gậy chọc lỗ, gùi. Nghề đánh cá khá phổ biến. Trước đây, họ biết chế thuốc độc từ loại lá rừng bỏ xuống suối để bắt cá. Người Mạ nổi tiếng về nghề trồng bông dệt vải.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Mạ là chiếc gùi nan mang sau lưng với nhiều loại to nhỏ khác nhau. Chiếc gùi dùng đi xa được trang trí hoa văn qua các đường đan. Ở vùng ven sông Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Làng là đơn vị tổ chức xã hội cao nhất của người Mạ do chủ làng đứng đầu (*quǎng bon*). Chủ làng có nhiệm vụ cúng tế trong các nghi lễ mang tính cộng đồng. Người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình: gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Người chủ gia đình lớn là người cao tuổi nhất của thế hệ cao nhất trong

gia tộc, có nhiệm vụ điều hành mọi công việc trong gia đình và trông coi các đồ dùng quý hiếm như chiêng, ché.

Trong loại gia đình lớn phụ quyền, từng cặp vợ chồng với con cái ở chung nhưng làm ăn riêng, còn gia đình nhỏ phụ quyền thì như một đơn vị kinh tế cá thể nhưng vẫn lưu giữ dấu vết của gia đình lớn phụ hệ.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Cơm gạo tẻ với muối trộn ớt, sả, măng tươi và một số loại rau rừng. Cách chế biến thức ăn chủ yếu là nướng, luộc, nấu canh. Họ thích uống rượu cần và hút thuốc lá bằng điếu khan.

*Mặc:* Phụ nữ mặc váy quần dài quá bắp chân, áo chui đầu vừa sát thân dài đến thắt lưng, kín tà. Nam đóng khố, áo hở tà, vạt sau dài hơn vạt trước. Mùa lạnh, người già thường khoác thêm tấm mền. Người Mạ có tập quán cà răng, cặng tai, phụ nữ thích đeo chuỗi hạt cườm nhiều màu sắc. Thanh niên mang nhiều vòng đồng ở cổ tay có ngón khắc chìm như là ký hiệu của các lễ hiến sinh tế thần linh, cầu mát cho chính mình.

*Ở:* Người Mạ thường sống thành từng làng (*bon*) với một khu đất đai riêng biệt trên các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh, Đạ Tẻh, lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Lâm Đồng). Mỗi "*bon*" có từ 5 đến 10 nhà sàn dài. Nhà được làm bằng tre nứa,

bương mai, hai mái lợp bằng lá mây. Mái cửa ra vào (cửa mẹ) uốn khum thành vòm bằng cành trúc đội trên mái cỏ. Xung quanh nhà ở, họ còn dựng nhiều kho lúa trên sàn cao. Các cột nhà kho đều trang trí theo mô típ chày cối.

*Cưới xin:* Quyên chủ động hôn nhân do bên nhà trai, nhưng sau lễ cưới nếu nhà trai nộp đủ sính lễ thì đôi vợ chồng chỉ ở lại nhà gái 8 ngày, còn không, chàng trai phải ở rể đến khi nộp đủ mới được đưa vợ về ở nhà mình.

*Sinh đẻ:* Khi sinh con trai, nhau của đứa trẻ dựng trong vỏ trái bầu khô chôn trước nhà, nếu sinh con gái thì nhau chôn sau nhà. Sang ngày thứ 8, người mẹ bồng con ra sân tắm nắng; nếu là con trai phải mang theo xà gạc, nỏ, dao vót nan; nếu là con gái phải mang theo gùi, rìu chẻ củi, túi đựng cơm và dụng cụ dệt vải. Đứa bé mới ra đời thường đặt tên theo ông bà đã mất. Tên con trai đặt tên theo vần của chú, bác, cậu. Tên con gái đặt theo vần của dì, cô.

*Ma chay:* Quan tài là một cây gỗ bổ đôi, khoét rỗng. Cách trang trí vừa mang dáng dấp một ngôi nhà dài, vừa thể hiện hình con trâu được cách điệu hoá. Người chết được chia một số tài sản sang thế giới bên kia như xà gạc, rìu, ché, váy áo chôn cùng huyết hoặc bỏ rải rác xung quanh mộ. Sau lễ mai táng thì bỏ mả và tang chủ phải kiêng 7 ngày không được vào rừng hoặc lên rẫy.

*Thờ cúng:* Người Mạ tin có Thần (*Yang*). Họ thờ cúng nhiều Yang như Yang Hiu (*Thần Nhà*), Yang Koi (*Thần Lúa*), Yang Bơnm (*Thần Núi*). Họ thường giết súc vật tế thần vào những dịp được mùa, sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc. Lễ hiến sinh lớn nhất là lễ đâm trâu, thường được thực hiện lúc kết thúc mùa rẫy.

*Lịch:* Người Mạ theo âm lịch.

*Học:* Người Mạ không có chữ viết, nên văn hoá dân gian Mạ vẫn sống bằng lối sống nghìn xưa - thuộc lòng và truyền miệng.

*Văn nghệ:* Vốn văn học nghệ thuật dân gian khá phong phú gồm nhiều truyền thuyết, truyện cổ và những bài dân ca trữ tình gọi là *tam bớt*.

Nhạc cụ truyền thống là bộ chiêng đồng 6 chiếc không núm. Khi hoà tấu có trống bịt da trâu đánh giáo đầu, gõ nhịp và đờ hồi trước khi kết thúc. Con trai Mạ thường thổi khèn bầu, sáo trúc, tù và bằng sừng trâu.

## DÂN TỘC MẢNG

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Mảng Ủ, Xá Mảng, Niể O, Xá Bá O.

Nhóm địa phương: Mảng Gúng, Mảng Lệ.

### **Câu 2: Dân tộc Mảng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mạ có 2.663 người.

Địa bàn cư trú và chủ yếu 3 khu vực Tây Bắc nước ta.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Xưa nay, vùng Nặm Ban (Dum Bai) thuộc xã Nặm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu vẫn được coi là "quê hương" của người Mảng. Nhiều truyền thuyết, truyện kể còn lưu truyền cho đến ngày nay giúp chúng ta có thể nhận ra người Mảng là một trong những cư dân bản địa ở vùng Tây Bắc nước ta.

Tiếng nói của người Mảng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Nhiều người Mảng biết tiếng Thái.

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Mảng là cư dân "ăn nương" chuyên sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối du canh du cư. Việc chọn nương, đánh dấu sở hữu được tiến hành từ sau Tết. Tháng 3 - 4 phát cỏ, để khô, nỏ; tháng 5 - 6 đốt rồi gieo hạt. Công cụ làm nương có rìu, dao, gậy chọc lỗ. Năng suất lúa thường thấp do đất đai cằn cỗi, rừng non, đời sống bấp bênh, thiếu ăn quanh năm. Mấy năm gần đây họ đã biết làm nương cước; một số nơi làm ruộng bậc thang, năng suất lúa ổn định hơn.

Chăn nuôi, thủ công chưa phát triển. Hái lượm, săn bắn trong suốt 4 mùa vẫn giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế.

Người Mảng nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà. Nhiều sản phẩm đan lát của người Mảng như bèm, cọt, gùi, rất được các dân tộc khác ưa chuộng.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Mảng chủ yếu là dùng gùi, có dây đeo trên trán, sau gáy có ách.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đối với dân tộc Mảng, người đứng đầu tổ chức xã hội truyền thống là *Pogia*. Ông ta cùng Hội đồng các trưởng họ điều khiển mọi hoạt động văn hoá tôn giáo, xã hội trong bản. Về sau tổ chức xã hội này bị phá vỡ, chịu sự chi phối của

tổ chức xã hội Thái. Tuy nhiên, tổ chức bản (*muý*) vẫn duy trì theo tập quán truyền thống. Bản có trưởng bản trông coi về thu thuế, tạp dịch. Trong bản thường có một dòng họ lớn, các trưởng họ cùng với hội đồng già làng điều hành mọi hoạt động xã hội, tôn giáo theo tập quán. Người Mảng có 5 họ chính, mỗi họ lấy một con vật làm vật tổ.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ăn:** Người Mảng ăn 2 bữa (trưa - tối), ngô là lương thực chính, ngô trộn sắn hoặc trộn với ít gạo đồ lên. Lá sắn non đồ trộn muối là thức ăn gần như quanh năm của người Mảng. Họ ưa hút thuốc Lào, uống rượu trắng.

**Mặc:** Y phục truyền thống vẫn được giữ gìn mặc dù nhiều người mặc giống người Thái hoặc Việt. Nét độc đáo trong y phục phụ nữ Mảng là tấm choàng quấn quanh thân được cắt may bằng vải thô màu trắng, ở giữa thêu hàng chỉ đỏ. Đầu để trần, tóc buộc thành chỏm trên đầu bằng dây có tua khá đẹp, chân quấn xà cạp.

**Ở:** Nhà sàn, gỗ tạp, kỹ thuật thô sơ.

**Ma chay:** Tang lễ của người Mảng gồm nhiều nghi thức phức tạp, từ khâm liệm cho đến khi chôn cất. Xưa, quan tài chủ yếu dùng vỏ cây hoặc tre ghép. Sau này, người ta dùng thân cây khoét rỗng hay dùng hòm ván gỗ.



*Nhà mới:* Mặc dù nhà người Mảng rất tạm bợ, nhưng từ khâu chọn đất, san nền, dựng cột cho đến lợp lều đều phải nhờ thầy bói xem ngày, giờ rồi mới tiến hành dựng nhà. Lễ mừng nhà mới là ngày vui của cả bản. Lễ này gồm nhiều đặc trưng nghi thức phức tạp thể hiện đặc trưng tộc người.

*Lễ tết:* Ngoài Tết Nguyên đán, người Mảng còn ăn Tết Cơm mới sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Hằng năm, dân bản còn cúng ma bản và ma nhà để cầu yên. Đặc biệt, ở họ tồn tại hàng loạt nghi lễ liên quan đến nông nghiệp: lễ gieo nường; cúng hồn lúa, mẹ lúa; cúng sau vụ thu hoạch...

*Thờ cúng:* Ma nhà được cúng vào dịp Tết hoặc khi trong nhà có người đau ốm. Trời là đấng sáng tạo tối cao. Ở đây có cả truyền thuyết về sự xuất hiện loài người theo mô típ truyện quả bầu. Người ta quan niệm vũ trụ có 4 tầng: trên trời là thế giới thần linh sáng tạo, mặt đất là thế giới người và các loài ma, dưới đất là người lùn xấu xí và dưới nước là thế giới thường luồng. Người Mảng tin có nhiều ma, trong đó ma nhà có vị trí quan trọng đặc biệt. Bên cạnh đó, họ cùng thờ ma Đằm - tổ tiên, dòng họ.

*Văn nghệ:* Làn điệu dân ca *oxoông* được nhiều người biết và ưa thích. Các truyện dã sử, truyện kể về lịch sử dân tộc thường được người già kể say sưa.

*Chơi:* Vào các dịp lễ, tết, trẻ em chơi cầu lông, đánh quay. Thanh niên có nơi chơi ném còn.

## DÂN TỘC MÔNG

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Mẹo, Mèo, Miếu Hạ, Mán Trắng.

Nhóm địa phương: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh, Na Miếu.

### **Câu 2: Dân tộc Mông có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mông có 787.604 người.

Địa bàn cư trú của người Mông ở hầu hết các tỉnh từ vùng Đông Bắc, Tây Bắc đến Nghệ An, Thanh Hoá.

### **Câu 3: Ngôn ngữ?**

Tiếng nói của dân tộc Mông thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Nguồn sống chính của người Mông là làm nương định canh hoặc nương

du canh trồng ngô, lúa, lúa mạch. Nông dân có truyền thống trồng xen canh trên nương cùng với cây trồng chính là các cây ý dĩ, khoai, rau, lạc, vừng, đậu... Chiếc cày của người Mông rất nổi tiếng về độ bền cũng như tính hiệu quả. Trồng lanh, thuốc phiện (trước đây), các cây ăn quả như táo, lê, đào, mận..., dệt vải lanh, là những hoạt động sản xuất đặc sắc của người Mông.

Người Mông chăn nuôi chủ yếu trâu, bò, lợn, gà, ngựa. Ngựa thồ là phương tiện vận chuyển rất có hiệu quả trên vùng cao núi đá. Con ngựa rất gần gũi và thân thiết với từng gia đình người Mông.

Họ phát triển đa dạng các nghề thủ công như đan lát, rèn, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, nhất là các đồ đựng, làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc phục vụ nhu cầu và thị hiếu của người dân. Các thợ thủ công Mông phần lớn là thợ bán chuyên nghiệp làm ra những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, nòng súng, các đồ đựng bằng gỗ ghép.

Chợ ở vùng Mông vừa thoả mãn nhu cầu trao đổi hàng hoá vừa đáp ứng nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Mông chủ yếu là dùng ngựa thồ, gùi có hai quai đeo vai.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Bản người Mông thường có nhiều họ, trong đó

có một hoặc hai họ giữ vị trí chủ đạo, có ảnh hưởng chính tới các quan hệ trong bản. Người đứng đầu bản điều chỉnh các quan hệ trong bản, trước kia, cả bằng hình thức phạt vạ lẫn dư luận xã hội. Dân mỗi bản tự nguyện cam kết và tuân thủ quy ước chung của bản về sản xuất, chăn nuôi, bảo vệ rừng và việc giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ trong bản càng gắn bó chặt chẽ hơn thông qua việc thờ cúng chung thổ thần của bản.

Người Mông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Các đặc trưng riêng với mỗi họ thể hiện ở những nghi lễ cúng tổ tiên, ma cửa, ma mộ... như số lượng và cách bày bát cúng, bài cúng, nơi cúng, ở các nghi lễ ma chay như cách quàn người chết trong nhà, cách để xác ngoài trời trước khi chôn, cách bố trí mộ... Người cùng họ dù không biết nhau, dù đã xa cách bao đời nhưng qua cách trao đổi các đặc trưng trên có thể nhận ra họ của mình. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe.

Gia đình nhỏ, phụ hệ. Cô dâu đã qua lễ nhập môn, bước qua cửa nhà trai, coi như đã thuộc vào dòng họ của chồng. Vợ chồng rất gắn bó, luôn ở bên nhau khi đi chợ, đi nương, thăm hỏi họ hàng. Phổ biến tục cướp vợ.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Mông thường ăn ngày hai bữa, ngày mùa ăn ba bữa. Bữa ăn với các thực phẩm truyền thống có mền mền (bột ngô đồ) hay cơm, rau xào mỡ và canh. Bột ngô được xúc ăn bằng thìa gỗ. Phụ nữ khéo làm các loại bánh bằng bột ngô, gạo vào những ngày tết, lễ. Người Mông quen uống rượu ngô, rượu gạo, hút thuốc bằng điếu cày. Đưa mời khách chiếc điếu do tự tay mình nạp thuốc là biểu hiện tình cảm quý trọng. Trước kia, tục hút thuốc phiện tương đối phổ biến với họ.

*Mặc:* Trang phục của người Mông rất sắc sỡ, đa dạng giữa các nhóm.

Phụ nữ Mông Trắng trông lanh, dẹt vải lanh, váy màu trắng, áo xẻ ngực, thêu hoa văn ở cánh tay, yếm sau. Cạo tóc, để chỏm, đội khăn rộng vành.

Phụ nữ Mông Hoa mặc váy màu chàm có thêu hoặc in hoa bằng sáp ong, áo xẻ nách, trên vai và ngực đắp vải màu, và thêu. Để tóc dài, vấn tóc cùng tóc giả.

Phụ nữ Mông Đen mặc váy bằng vải chàm, in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ ngực.

Phụ nữ Mông Xanh mặc váy ống. Phụ nữ Mông Xanh đã có chồng cuốn tóc lên đỉnh đầu, cài bằng lược móng ngựa, đội khăn ra ngoài tạo thành hình như hai cái sừng.

Trang trí trên y phục chủ yếu bằng đắp ghép vải màu, hoa văn thêu chủ yếu hình con ốc, hình vuông, hình quả trám, hình chữ thập.

**Ở:** Người Mông ở quần tụ trong từng bản vài chục nóc nhà. Nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Gian giữa đặt bàn thờ. Nhà giàu thì tường trình, cột gỗ kê trên đá tảng hình đèn lồng hay quả bí, mái lợp ngói, sàn gác lát ván. Phổ biến nhà bưng ván hay vách nứa, mái tranh. Lương thực được cất trữ trên sàn gác. Một số nơi có nhà kho chứa lương thực ở ngay cạnh nhà.

Chuồng gia súc được lát ván cao ráo, sạch sẽ.

Ở vùng cao núi đá, mỗi nhà có một khuôn viên riêng cách nhau bằng bức tường xếp đá cao khoảng gần 2 mét.

**Thờ cúng:** Trong nhà có nhiều nơi linh thiêng dành riêng cho việc thờ cúng như nơi thờ tổ tiên, ma nhà, ma cửa, ma bếp. Những người biết nghề thuốc, biết làm thầy còn lập bàn thờ cúng những vị tổ sư nghề của mình. Nhiều lễ cúng kiêng cấm người lạ vào nhà, vào bản. Sau khi cúng ma cầu xin cho ai thường đeo bùa để lấy khước.

**Học:** Chữ Mông tuy được soạn thảo theo bộ vần chữ Quốc ngữ từ những năm 1960 nhưng cho đến nay vẫn chưa thực sự phổ biến.

**Lễ tết:** Trong khi người Việt đang hối hả kết thúc tháng cuối cùng trong năm thì người Mông đã bước vào Tết năm mới truyền thống từ đầu tháng 12 âm lịch, sớm hơn Tết Nguyên đán gần một tháng, theo cách tính lịch cổ truyền của người Mông, phù hợp với nông lịch truyền thống.

Ngày Tết, dân làng thường chơi còn, đu, thổi khèn, ca hát ở những bãi rộng quanh làng. Tết lớn thứ hai là Tết mừng 5 tháng 5 (âm lịch). Ngoài hai tết chính, tùy từng nơi, còn có các tết vào các ngày 3 tháng 3, 13 tháng 6, 7 tháng 7 (âm lịch).

*Văn nghệ:* Thanh niên thích chơi khèn, vừa thổi vừa múa. Khèn, trống còn được sử dụng trong đám ma, lúc viếng, trong các lễ cúng cơm. Kèn lá, đàn môi là phương tiện để thanh niên trao đổi lúc tâm tình.

## DÂN TỘC MNÔNG

### **Câu 1: Nhóm địa phương?**

Mnông Gar, Mnông Nông, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Rlâm, Mnông Preh, Mnông Prâng, Mnông Đíp, Mnông Bhiêt, Mnông Sitô, Mnông Bu Đâng, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đêh,...

### **Câu 2: Dân tộc Mnông có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mnông có 92.451 người.

Hiện nay người Mnông cư trú tập trung theo nhóm địa phương, chủ yếu ở các huyện: Lắc, MĐrắk, Đăk Nông, Đăk Mil, Krông Pách, Ea Súp, Buôn Đôn... thuộc các tỉnh Đăk Lắc và Đăk Nông; một bộ phận cư trú ở phía bắc tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương và Bình Phước) và tây nam tỉnh Lâm Đồng; địa bàn phân bố về phía tây đến tận miền đông Campuchia, giáp ranh với biên giới nước ta.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Mnông là cư dân sinh tụ lâu đời ở miền Trung Tây Nguyên nước ta.



Tiếng nói của người Mnông thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam - Á).

**Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Mnông trồng lúa nương trên rẫy bằng phương pháp "đào canh hoả chủng": phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt; thu hoạch theo lối tuốt lúa bằng tay. Họ trồng lúa nước bằng phương pháp "đào canh thuỷ nậu" trên những vùng đầm lầy, dùng trâu để quần ruộng cho nhão đất rồi gieo hạt, không cấy mạ như ở đồng bằng. Điều đáng lưu ý là vai trò của cái cuốc trong nền nông nghiệp cổ truyền Mnông. Đi đôi với nền sản xuất nông phẩm, việc săn bắn, hái lượm còn giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày.

Sản xuất thủ công nghiệp gia đình phổ biến là nghề đan đồ gia dụng bằng nguyên liệu mây, tre, lá; thứ đến là nghề trồng bông dệt vải do phụ nữ đảm nhiệm. Trong mỗi làng còn có một số người biết làm gốm thô, nặn bằng tay và nung lộ thiên. Sản phẩm là nồi đất các loại, bát ăn cơm và vò, hũ. Nghề rèn nông cụ không được phát triển lắm trong các vùng Mnông. Đặc biệt ở vùng Buôn Đôn, cư dân có nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng. Cho đến nay nghề này vẫn được tiếp tục duy trì tuy số voi săn bắt được hàng năm đã giảm đi đáng kể.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Mnông chủ yếu là cái gùi công trên lưng nhờ có hai quai quàng qua đôi vai. Việc vận chuyển bằng voi là phương thức đặc biệt được chú trọng ở vùng người Mnông. Việc đi lại, vận chuyển trên sông, hồ có thuyền độc mộc.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đơn vị cư trú cơ bản của người Mnông gọi là *bon* hay *uôn*, tương ứng với làng, xóm. Các gia đình trong làng có quan hệ láng giềng, quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân. Làng nhỏ có độ mười nóc nhà, làng lớn có khi tập trung đến vài chục nóc nhà. Quan hệ huyết thống ở đây tính theo dòng họ mẹ. Dấu vết của chế độ mẫu hệ còn rất đậm nét trong mọi quan hệ xã hội hiện nay. Song tập quán mẫu hệ đã và đang tan rã ở nhiều thang bậc khác nhau theo từng nhóm địa phương.

Trong xã hội cổ truyền, người đứng đầu mỗi làng gọi là *Rnút* hay *Kroanh bon*, bên cạnh có người phụ tá gọi là *Rnoi*, *Rnóp*. Khi cần chiến đấu thì cử ra một chức sắc gọi là *Né tãm lăm l'ơ* làm thủ lĩnh quân sự. Xã hội Mnông vận hành theo tập quán pháp và Tập quán pháp ca được truyền khẩu qua các thế hệ để làm chuẩn mực cho mọi ứng xử trong đời sống.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ấn:* Họ ăn cơm gạo tẻ nấu trong những nồi đất

nung, xa xưa thì phổ biến là cơm lam (gạo nếp nấu trong ống nứa). Bữa ăn trưa ở trên ruộng rẫy thường là món cháo chua đựng trong những trái bầu khô. Thức ăn chủ yếu là muối ớt, canh rau rừng, thịt chim, thú và cá suối bắt được. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa phát triển. Rau củ được trồng trên rẫy để bổ sung cho nguồn thức ăn do hái lượm đem lại. Thức uống phổ biến là rượu cần.

*Mặc:* Về mùa nóng, đàn ông xưa kia thường đóng khố ở trần; còn đàn bà thì quấn váy tằm và cũng ở trần. Về mùa lạnh, họ khoác thêm trên mình một tấm mền, kiểu phục sức rất phổ biến ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Hiện nay trong trang phục Mnông đã tiếp thu nhiều yếu tố Việt. Tập quán "cà răng, cẳng tai" phổ biến trong xã hội cổ truyền đến nay chỉ còn lại dấu ấn ở những người cao tuổi.

*Ở:* Tuỳ theo vùng và từng nhóm địa phương mà họ xây cất nhà trệt hoặc nhà sàn. Nhà trệt có mái tranh gàn sát đất và nền đất là mặt bằng sinh hoạt, rất phổ biến ở nhóm Mnông Gar, Mnông Preh, Mnông Prâng... Còn nhà sàn thường là sàn thấp, chỉ cách mặt đất khoảng 0,7m đến 1m và phổ biến ở nhóm Mnông Kuênh, Mnông Chil, Mnông Bhiê... Riêng nhóm Mnông Rlâm ở vùng hồ Lắk xây cất nhà sàn cao theo kiến trúc của người Êđê. Dù là nhà sàn hay nhà trệt thì mái vẫn lợp bằng cỏ tranh: khung và sườn nhà được

kết hợp 2 loại nguyên liệu là tre nứa và gỗ cây... Các bộ phận được liên kết bằng chạc, ngỗng, dây mây và dây rừng.

*Cưới xin*: Phụ nữ thường chủ động hơn trong việc hôn nhân. Lễ cưới do hai bên cùng tổ chức. Sau hôn nhân phổ biến là cư trú phía nhà gái. Ở nhiều nhóm địa phương lại phổ biến hình thức luân cư song phương. Con sinh ra đều mang họ mẹ. Trong tập quán cưới xin có 3 nghi lễ là *Sa ur*, *Tâm óp* và *Tâm nsông* tương ứng với lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ thành hôn. Chế độ một vợ một chồng là quy tắc chặt chẽ trong quan hệ hôn nhân. Luật tục Mnông phạt vạ rất nghiêm khắc với tội loạn luân và ngoại tình.

*Ma chay*: Khi có người chết, cả làng nghỉ việc đồng áng để cùng lo mai táng, ma chay. Thi hài được quàn tại nhà khoảng 2 ngày đối với người chết già, chết vì bệnh tật. Họ rất kinh hãi và chối bỏ việc ma chay đối với mọi cái chết do tai nạn gây nên (chết đuối, ngã cây, rắn cắn, hổ vồ,... và chết do chiến tranh, đâm chém). Những cái chết "bất đắc kỳ tử" như vừa nêu thì thi hài không được đem vào nhà mà phải mai táng tức khắc một cách thầm lặng. Thổ táng là hình thức duy nhất trong việc tang ma, không có tập quán cải táng. Mọi người chết đều được chia tài sản để mang về "lập nghiệp" ở thế giới của ông bà gọi là *Phan*.

*Nhà mới:* Khi một ngôi nhà được xây cất hoàn tất thì lễ khánh thành để vào nhà mới sẽ được tổ chức linh đình bằng một ngày tiệc mặn cúng hiến sinh heo. Sau bữa ăn rồi mới đến tiệc rượu cần rất rôm rả trong tiếng nhạc công chiêng.

*Lễ tết:* Lễ hội đâm trâu là lễ hội cổ truyền được coi trọng nhất. Kết thúc mùa thu hoạch lúa hàng năm, mỗi làng đều tổ chức Tết ăn mừng cơm mới, tạ ơn trời đất và thần Lúa. Trâu được hiến sinh trong hội lễ tung bưng để chuẩn bị cho một mùa vụ mới tràn đầy hy vọng.

*Lịch:* Nông lịch cổ truyền Mnông tính theo lịch âm, dựa vào quy trình canh tác rẫy. Mỗi năm cũng có 12 tháng, mỗi tháng có từ 29 đến 30 ngày.

*Học:* Trong xã hội cổ truyền Mnông chưa có chữ viết, chỉ có văn chương truyền miệng. Việc giáo dục, học tập được thực hiện bằng phương pháp chỉ dẫn trực tiếp, làm mẫu noi theo, bắt chước. Thập kỷ gần đây mới xuất hiện chữ viết nhưng sự phổ biến rộng rãi đang vấp phải không ít trở ngại.

*Văn nghệ:* Kho tàng truyện cổ, đặc biệt là sử thi và Tập quán pháp ca tiem ẩn nhiều giá trị, đã và đang được khai thác, giới thiệu. Tục ngữ, ca dao, dân ca rất phong phú. Nhạc cụ có công, chiêng, kèn bầu, kèn sừng trâu, kèn môi, đàn độc huyền, đàn 8 dây, sáo dọc. Đặc biệt là vỏ trái bầu khô được sử dụng một cách phổ biến để tạo nên bộ phận khuếch đại âm thanh trong nhiều nhạc cụ

bằng tre, nứa. Người ta đã tìm thấy ở vùng cư trú của người Mnông bộ đàn đá nguyên thủy nổi tiếng từ giữa thế kỷ XX.

*Chơi:* Trẻ em thường thích chơi diều, đánh cù, bịt mắt bắt dê, chạy, nhảy...

## DÂN TỘC MƯỜNG

### **Câu 1: Nhóm địa phương?**

Ao Tả (Âu Tả), Mọi Bi.

### **Câu 2: Dân tộc Mường có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mường có 1.317.515 người.

Địa bàn cư trú của người Mường chủ yếu ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ...

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Cư dân dân tộc Mường cư trú lâu đời ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ,...

Tiếng nói dân tộc Mường thuộc hệ ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Đối với người Mường, nông nghiệp ruộng nước chiếm vị trí hàng đầu, cây lúa là

cây lương thực chính. Công cụ làm đất phổ biến là chiếc cày chìa vôi và chiếc bừa đơn, nhỏ có răng bằng gỗ hoặc tre. Lúa chín dùng hái gặt bó thành cum gùi về nhà phơi khô xếp trên gác, khi cần dùng, lấy từng cum bỏ vào máng gỗ, dùng chân chà lấy hạt rồi đem giã. Trong canh tác ruộng nước, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ.

Ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương rẫy, chăn nuôi gia đình, săn bắn, đánh cá, hái lượm và sản xuất tiểu thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát...).

*Phương tiện vận chuyển:* Phụ nữ phổ biến dùng loại gùi đan bằng giang hoặc tre, 4 góc nẹp thành thẳng đứng, có dây đeo qua trán hoặc qua vai để chuyên chở. Đôi dậu, đòn gánh có mấu 2 đầu, đòn xóc cũng thường được sử dụng.

Nước sạch được chứa trong ống nứa to, dài hơn 1 mét vác vai từ bến nước về dựng bên vách để dùng dần.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đối với người Mường, quan hệ trong làng xóm với nhau chủ yếu là quan hệ láng giềng. Gia đình 2-3 thế hệ rất phổ biến. Con cái sinh ra lấy họ cha. Quyền con trai trưởng được coi trọng và con trai trong gia đình được thừa kế tài sản.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Mường thích ăn các món đồ như xôi



đồ, cơm tẻ đồ, rau, cá đồ. Cơm, rau đồ chín được dỡ ra rá dàn đều cho khỏi nát trước khi ăn.

Rượu cần của người Mường nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể.

Phụ nữ cũng như nam giới thích hút thuốc Lào bằng loại ống điếu to. Đặc biệt, phụ nữ còn có phong tục nhiều người cùng chuyên nhau hút chung một điếu thuốc.

*Mặc:* Bộ y phục nữ đa dạng hơn nam giới và còn giữ được nét độc đáo. Khăn đội đầu là một mảnh vải trắng hình chữ nhật không thêu thùa, yếm, áo cánh (phổ biến là màu trắng) thân rất ngắn thường xẻ ở ngực và váy dài đến mắt cá chân gồm hai phần chính là thân váy và cạp váy. Cạp váy nổi tiếng bởi các hoa văn được dệt kỳ công. Trang sức gồm vòng tay, chuỗi hạt và bộ xà tích 2 hoặc 4 dây bạc có treo hộp quả đào và móng vuốt hổ, gấu bịt bạc.

Thầy *mo* khi hành lễ mặc y phục riêng. Đó là chiếc áo dài 5 thân cài khuy bên nách phải, nhuộm màu xanh hoặc đen, thắt dây lưng trắng, đội mũ vải nhọn đầu. Thầy *mỡi* khi cúng chữa bệnh thường đội mũ châu.

*Ở:* Người Mường sống tập trung thành làng xóm ở chân núi, bên sườn đồi, nơi đất thoải gần sông suối. Mỗi làng có vài chục nóc nhà, khuôn viên của mỗi gia đình thường nổi bật lên những hàng cau,

cây mít. Đại bộ phận ở nhà sàn, kiểu nhà 4 mái. Phần trên sàn người ở, dưới gầm đặt chuồng gia súc, gia cầm, để cối giã gạo, các công cụ sản xuất khác.

Làm nhà mới, khi dựng cột bếp, người Mường có tục làm lễ nhóm lửa. Gia chủ lấy bẹ chuối cắt hình con cá to kẹp vào thanh nứa buộc lên cột bếp, ở cột cái của bếp còn đặt một quả bí xanh. Trước lúc đun nấu ở nhà mới, gia chủ làm lễ *nhóm lửa* xin thần Bếp cho đặt 3 hòn đầu rau và hòn đá cái. Đêm đó gia chủ mời mọi người uống rượu cần dưới ánh sáng của ngọn lửa không tắt.

*Cưới xin*: Trai gái tự do yêu đương tìm hiểu, ưng ý nhau thì báo để gia đình chuẩn bị lễ cưới. Để dẫn đến đám cưới phải qua các bước: ướm hỏi (*kháo thếng*), lễ bỏ trầu (*ti nôm bánh*), lễ xin cưới (*nôm khẩu*), lễ cưới lần thứ nhất (*ti cháu*), lễ đón dâu (*ti du*). Trong ngày cưới, ông mối dẫn đầu đoàn nhà trai khoảng ba, bốn chục người gồm đủ nội, ngoại, bạn bè mang lễ vật sang nhà gái tổ chức cưới. Chú rể mặc quần áo đẹp, chít khăn trắng, gùi một *chón* (gùi) cơm đồ chín (bằng khoảng 10 đấu gạo), trên miệng *chón* để 2 con gà trống thiếu luộc chín. Trong lễ đón dâu, cô dâu đội nón, mặc váy áo đẹp, ngoài cùng là chiếc áo dài màu đen thắt 2 vạt ở phía trước. Cô dâu mang về nhà chồng thường là 2 cái chăn, 2 cái đệm, 2 quả gối tựa để biếu bố mẹ chồng và hàng chục gối con để nhà trai biếu cô dì, chú bác.

*Sinh đẻ:* Khi người vợ sắp sinh con, người chồng phải chuẩn bị nhiều củi, làm một bếp riêng ở gian trong và quây phên nửa thành một buồng kín cho vợ đẻ. Khi vợ chuyển dạ đẻ, người chồng đi báo tin cho mẹ vợ và chị em họ hàng nội ngoại biết để đến nhà cùng nhau chờ đợi. Bà đỡ cắt rốn cho đứa trẻ bằng dao nửa lấy từ đầu chiếc rui trên mái nhà. Nếu là con trai thì dùng dao nửa mái nhà trước, nếu là con gái thì dùng dao nửa mái nhà sau. Cướng rốn của các con trong gia đình được đựng chung trong một ống nửa, họ tin rằng làm như thế lớn lên anh em sẽ yêu thương nhau.

Ngày sinh con, gia đình tổ chức bữa cơm ăn mừng, mời thầy *mo* cúng trừ mọi điều xấu hại đến mẹ con. Đẻ được 3-7 ngày thường có nhiều anh em, bà con đến thăm hỏi tặng quà. Bà ngoại mừng cháu bao giờ cũng có vài vuông vải tự dệt, gia đình khá giả mừng thêm chiếc vòng bạc đeo cổ, anh em thân thích thì mừng gạo, mừng tiền.

Người đẻ thường ăn cơm nếp cảm với lá *tắc chiêng* (loại lá thuốc chống được bệnh sài), uống nước nấu với các loại lá cây thuốc và trong thời gian ở cũ (7 đến 10 ngày) nhất là 3 ngày đầu luôn luôn phải sưởi bên bếp lửa. Trẻ sơ sinh nếu là trai thì được âu yếm gọi là *lọ mạ* (thóc giống), nếu là gái thì lại trù mển gọi là *cách tắc* (rau cỏ). Thường thì trẻ khoảng 1 tuổi mới được đặt tên gọi chính thức.

*Ma chay*: Người chết tắt thở, con trai trưởng cầm dao nín thở chặt 3 nhát vào khung cửa sổ gian thờ, sau đó gia đình nổi chiêng phát tang. Thi hài người chết được liệm nhiều lớp vải và quần áo theo phong tục rồi để vào trong quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, bên ngoài phủ áo vải rộng bằng vải.

Tang lễ do thầy *mo* chủ trì, dẫn dắt. Bên cạnh hình thức chịu tang của con trai, con gái như vẫn thường thấy của người Việt, riêng con dâu, cháu dâu chịu tang cha mẹ, ông bà còn có bộ tang phục riêng gọi là bộ *quat ma*.

*Lịch*: Lịch cổ truyền người Mường gọi là *sách đôi* làm bằng 12 thẻ tre tương ứng với 12 tháng. Trên mỗi thẻ có khắc kí hiệu khác nhau để biết tính toán, xem ngày, giờ tốt xấu cho khởi sự công việc.

Người Mường ở Mường Bi có cách tính lịch khác với người Mường ở các nơi khác gọi là cách tính *ngày lùi, tháng tới*. Tháng giêng lịch Mường Bi ứng với tháng 10 của lịch Mường các nơi khác và tháng 10 âm lịch.

*Văn nghệ*: Hát *xéc bùa* (có nơi gọi là *xắc bùa* hay *khoá rác*) được nhiều người ưa thích. *Thường* (có nơi gọi *ràng thường* hoặc *xường*) là loại dân ca ca ngợi lao động, và các nét đẹp phong tục dân tộc. *Bọ mọng* là hình thức hát giao du tâm sự tình yêu. *Ví đúm* cũng là loại dân ca phổ biến.

Bên cạnh đó, người Mường còn có các thể loại hát khác như hát ru, hát đồng dao... Đặc biệt, ở người

Mường phải kể đến lễ ca. Đó là những áng mo, bài khấn do thầy *mo* đọc và hát trong đám tang.

Ngoài sáo, nhị, trống, kèn... thì công chiêng là nhạc cụ đặc sắc của người Mường.

*Chơi:* Trò chơi của người Mường gần gũi với mọi đối tượng. Có những trò chơi được tổ chức chu đáo, công phu như: thi bắn nỏ, đánh đu, ném còn... Các trò chơi của lứa tuổi thiếu niên nhi đồng được tổ chức linh hoạt ở mọi nơi, mọi lúc với những điều kiện chơi đơn giản, tiện lợi như trò đánh cát, trò *cò le*, trò đánh chó hoặc buôn chó, trò đánh mảng, trò *chăm chỉ*, *chăm chắn*.

## DÂN TỘC NGÁI

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

Ngái Hắc Cá, Ngái Lâu Mần, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyên.

### **Câu 2: Dân tộc Ngái có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Ngái có 4.841 người.

Người Ngái sống phân tán ở các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh...

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Ngái có nhiều gốc khác nhau và thiên di tới Việt Nam làm nhiều đợt. Quá trình này diễn ra trong suốt thời kỳ Trung và Cận đại.

Tiếng nói của người Ngái thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Ngái sinh sống trong nội địa lấy việc trồng lúa nước làm nguồn

sống chính. Ngoài ra, họ còn trồng ngô, khoai, sắn, chăn nuôi... Bộ phận ở ven biển và hải đảo sống bằng nghề đánh cá là chủ yếu. Thủ công nghiệp với các nghề như làm màn trúc, dệt chiếu, mộc, nề, rèn, gạch ngói, nung vôi... cũng đóng vai trò đáng kể trong đời sống của người Ngái.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của cư dân người Ngái ở miền núi thường dùng gùi đeo, sọt gánh, còn ở miền biển thì dùng thuyền, xuồng ba lá.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đối với người Ngái, gia đình nhỏ phụ quyền. Quan hệ cộng đồng còn mạnh mẽ dù đã xuất hiện sự phân hoá giàu nghèo. Trong mỗi làng bản, vị trí của người tộc trưởng của dòng họ lớn nhất được đề cao và có vai trò lớn trong việc giải quyết các quan hệ làng xóm.

Người Ngái nhận họ và phân biệt chi ngành qua hệ thống tên đệm. Họ vợ, mà đại diện chính là ông cậu (*khảo*), có vai trò quan trọng trong quan hệ thân tộc. Mặc dù vậy, dòng họ Ngái vẫn mang tính huyết thống dòng cha.

#### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Ngái ăn ba bữa trong ngày, thích ăn cháo, thức ăn chủ yếu là rau... Họ ưa dùng các loại gia vị như tỏi, ớt, gừng... trong bữa ăn.

*Mặc:* Y phục thường không thô thừa. Nam giới mặc quần lá toạ, áo có 2 hoặc 3 túi. Phụ nữ mặc áo 5 thân dài quá hông, cài khuy vải bên nách phải, thích tết tóc cuốn quanh đầu.

*Ở:* Họ ở nhà đất với nhiều kiểu kiến trúc và chất liệu lợp mái khác nhau. Bộ phận ở ven biển và hải đảo thường sống ngay trên thuyền.

*Cưới xin:* Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Nghi thức mỗi đám cưới với hai bước là lễ thành hôn và lễ nhập phòng. Tuổi kết hôn sớm, hôn nhân mang tính gả bán cao. Sau đám cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Chỉ có những trường hợp đặc biệt (nhà gái không có con trai, chú rể đông anh em...) mới có hiện tượng ở rể.

*Sinh đẻ:* Phụ nữ có mang và sinh nở phải kiêng khem nhiều trong cả ăn uống và hành vi. Trẻ sơ sinh sau 2-3 ngày đã được mẹ cho ăn bột.

*Ma chay:* Người Ngái quan niệm chết tức là linh hồn chuyển sang sống ở một thế giới khác. Vì thế, họ thường chôn theo người chết nhiều đồ tùy táng mà khi sống người ta vẫn dùng. Tang lễ có nhiều công đoạn phức tạp: báo tang, nhập quan, chôn cất, mở mả,...

*Thờ cúng:* Tin vào sự tồn tại của hai phần trong con người (thể xác và linh hồn) cũng như sự tồn tại của hai thế giới (thế giới thực và thế giới siêu thực của các thần thánh, linh hồn người). Người Ngái thường thờ cúng nhiều đối tượng như tổ tiên,



thần, Phật, ma rùng, vong hồn thập loại chúng sinh,... Nghi thức cúng mỗi đôi tượng khác nhau dùng các loại lễ vật khác nhau. Đã tồn tại một lớp người chuyên hành nghề tôn giáo.

*Lễ tết:* Ăn Tết Nguyên đán vào đầu năm âm lịch. Ngoài ra, có các tết khác như Hàn thực (3-3 âm lịch), Đoan Ngọ (5-5 âm lịch), Vu Lan (15-7 âm lịch), Cơm mới (10-10 âm lịch).

*Học:* Người Ngái nói nhiều thổ ngữ khác nhau của tiếng Hán phương nam, nhưng xưa kia ít người biết chữ. Ngày nay, đa số trẻ em đến tuổi đi học đều biết chữ Quốc ngữ và tiếng phổ thông.

*Văn nghệ:* Người Ngái có một kho tàng văn nghệ dân gian phong phú với các loại hình nghệ thuật như dân ca, dân vũ và đặc biệt là văn học truyền miệng. Họ có nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích, thành ngữ, tục ngữ... thể hiện quan niệm của họ về thế giới quan, nhân sinh quan và đến nay vẫn còn giàu ý nghĩa nhân bản.

*Chơi:* Người Ngái thích chơi cù, chơi khăng, đuổi bắt, đánh cầu lông gà, đá cầu chinh và trò chơi tập thể khác.

## DÂN TỘC NÙNG

### **Câu 1: Nhóm địa phương?**

Nùng Giang, Nùng Xuông, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lò, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín,...

### **Câu 2: Dân tộc Nùng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Nùng có 856.412 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Nùng là ở vùng Đông Bắc nước ta, tập trung ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên,... Họ thường sống xen kẽ với người Tày.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Nùng phần lớn từ Quảng Tây (Trung Quốc) di cư sang nước ta cách đây khoảng 200-300 năm.

Tiếng Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng Tày, tiếng Thái và tiếng Choang ở Trung Quốc...

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Nùng làm ruộng rất thành thạo, nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước, nên ở nhiều nơi, họ phải sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa, họ còn trồng các loại cây có củ, bầu bí, rau xanh,...

Họ biết làm nhiều nghề thủ công: dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm giấy dó, làm ngói âm dương... Nhiều nghề có truyền thống lâu đời nhưng vẫn là nghề phụ gia đình, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra phục vụ nhu cầu của gia đình là chính. Hiện nay, một số nghề có xu hướng mai một dần (dệt), một số nghề khác được duy trì và phát triển (rèn). Ở xã Phúc Sen (huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng), có rất nhiều gia đình có lò rèn và hầu như gia đình nào cũng có người biết làm nghề rèn.

Chợ ở vùng người Nùng rất phát triển. Người ta đi chợ phiên để trao đổi mua bán các sản phẩm. Thanh niên, nhất là nhóm Nùng Phàn Slinh thích đi chợ hát giao duyên.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Nùng vẫn sử dụng các phương thức vận chuyển truyền thống là khiêng, vác, gánh, mang, xách. Hiện nay, ở một số địa phương, người Nùng sử dụng xe có bánh lốp do súc vật kéo để làm phương tiện vận chuyển.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xã hội người Nùng đã đạt đến trình độ phát triển như người Tày. Ruộng và nương thâm canh đã biến thành tài sản tư hữu, có thể đem bán hay chuyển nhượng. Các giai cấp như địa chủ và nông dân đã hình thành.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Ở nhiều vùng, người Nùng ăn ngô là chính. Ngô được xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc. Thức ăn thường được chế biến bằng cách rán, xào, nấu, ít khi luộc. Nhiều người kiêng ăn thịt trâu, bò, chó.

*Mặc:* Y phục truyền thống của người Nùng khá đơn giản, thường làm bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông.

*Ở:* Phần lớn ở nhà sàn. Một số ở nhà đất làm theo kiểu trình tường hoặc xây bằng gạch mộc. Ở ven biên giới, trước kia còn có loại nhà làm theo kiểu pháo đài, có lô cốt và lỗ châu mai để chống giặc cướp.

*Cưới xin:* Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu và khi yêu nhau họ thường trao tặng nhau

một số kỷ vật. Các chàng trai tặng các cô gái đòn gánh, giỏ đựng con bông (*hấp li*) và giỏ đựng con sợi (*cỏm lót*). Còn các cô gái tặng các chàng trai áo và túi thêu.

Tuy nhiên, hôn nhân lại hoàn toàn do bố mẹ quyết định, trên cơ sở hai gia đình có môn đăng, hộ đối không và lá số đôi trai gái có hợp nhau hay không. Nhà gái thường thách cưới bằng thịt, gạo, rượu và tiền. Số lượng đồ dẫn cưới càng nhiều thì giá trị của người con gái càng cao. Việc cưới xin gồm nhiều nghi lễ, quan trọng nhất là lễ đưa dâu về nhà chồng. Sau ngày cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến khi sắp có con mới về ở hẳn nhà chồng.

*Sinh đẻ*: Ngoài lễ đặt bàn thờ bà mụ và lễ mừng trẻ đầy tháng, ở một số nhóm Nùng còn tổ chức lễ đặt tên cho trẻ khi chúng đến tuổi trưởng thành.

*Ma chay*: Có nhiều nghi lễ với mục đích chính là đưa hồn người chết về bên kia thế giới.

*Nhà mới*: Làm nhà mới là một trong nhiều công việc hệ trọng. Vì thế, khi làm nhà, người ta rất chú ý tới việc chọn đất, xem hướng, chọn ngày dựng nhà và lên nhà mới với ước mong có cuộc sống yên vui, làm ăn phát đạt.

*Thờ cúng*: Thờ tổ tiên là chính. Bàn thờ đặt ở nơi trang trọng, được trang hoàng đẹp, ở vị trí trung tâm là bức *phùng slản* viết bằng chữ Hán

cho biết tổ tiên thuộc dòng họ nào. Ngoài ra còn thờ Thổ công, Phật bà Quan Âm, Bà mụ, ma cửa, ma sàn, ma ngoài sàn (*phi hang chàn*)... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh. Khác với người Tày, người Nùng tổ chức mừng sinh nhật và không cúng giỗ.

*Lễ tết:* Người Nùng ăn Tết giống như người Việt và người Tày.

*Lịch:* Người Nùng theo âm lịch.

*Học:* Có chữ Nôm dựa theo chữ Hán, đọc theo tiếng Nùng và chữ Tày - Nùng trên cơ sở chữ cái Latinh.

*Văn nghệ:* *Sli* là hát giao duyên của thanh niên nam nữ dưới hình thức diễn xướng tập thể, thường là đôi nam, đôi nữ hát đối đáp với nhau và được hát theo hai bè.

Người ta thường *sli* với nhau trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên, thậm chí ngay trên tàu, trên xe.

*Chơi:* Trong các ngày tết, ngày lễ, ngày hội, thường có một số trò chơi như tung còn, đánh cầu lông, đánh quay, kéo co...

## DÂN TỘC Ở ĐU

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

Tày Hạt (người đôi rách).

### **Câu 2: Dân tộc Ở Đu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Ở Đu có 301 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Ở Đu chủ yếu ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Xưa kia, người Ở Đu cư trú suốt một vùng dọc theo hai con sông Nậm Mộ và Nậm Nơn, nhưng tập trung nhất vẫn là dọc sông Nậm Nơn. Do nhiều biến cố trong lịch sử liên tiếp xảy ra ở vùng này buộc họ phải dời đi nơi khác hay sống hoà lẫn với các cư dân mới đến. Hiện người Ở Đu ở hai bản đông nhất là Xốp Pốt và Kim Hoà, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Ở Lào, họ hợp với nhóm Tày Phoong cư trú ở tỉnh Sầm Nưa.

Tiếng nói của người Ó Đu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Hiện nay chỉ còn một vài cụ già biết tiếng mẹ đẻ. Hầu hết người Ó Đu dùng các tiếng Khơ mú, Thái làm công cụ giao tiếp hàng ngày.

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Ó Đu sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy và một phần ruộng nước. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ: phát, đốt, gieo hạt từ các tháng 4-5 âm lịch, thu hoạch vào các tháng 9-10. Công cụ làm rẫy gồm rìu, dao, gậy chọc lỗ. Ngoài lúa là giống cây trồng chính, họ còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đỗ. Hái lượm và săn bắn vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống. Chăn nuôi trâu bò, lợn gà, dê khá phát triển. Trâu bò dùng làm sức kéo, kéo cày; lợn, gà sử dụng trong các dịp cưới, nghi lễ tín ngưỡng, cúng ma...

Người Ó Đu còn đan lát đồ gia dụng bằng giang, mây, một phần tiêu dùng, phần để trao đổi. Từ xa xưa, họ đã biết dệt vải.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Ó Đu phổ biến hơn cả là gùi có dây đeo trên trán. Gùi rất đẹp, bền chắc.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Do số lượng dân số ít, sống xen kẽ với người



Khơ mú và Thái, cho nên các mặt quan hệ xã hội, văn hoá của họ chịu nhiều ảnh hưởng của hai dân tộc này. Người Ó Đu lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Trưởng họ là người có uy tín, được kính trọng và có vai trò lớn trong dòng họ. Gia đình người Ó Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Đàn ông quyết định tất cả các công việc trong nhà. Phụ nữ không được hưởng quyền thừa tự. Họ phổ biến tục ở rể. Lễ vật trong dịp cưới không thể thiếu là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối.

#### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Ó Đu thường ăn 1 bữa phụ (sáng), hai bữa chính (trưa và tối). Trước đây, họ ăn xôi đỗ; nay có cả cơm gạo tẻ; khi mất mùa họ ăn củ nâu, củ mài, hoặc sắn, ngô thay cơm. Họ thích uống rượu, hút thuốc Lào.

*Mặc:* Hiện nay, nam và nữ đều ăn mặc theo kiểu người Thái, người Việt trong vùng. Những bộ trang phục cổ truyền còn rất ít.

*Ở:* Trước đây, ngôi nhà sàn truyền thống, phải dựng quay đầu vào núi (dựng chiều dọc), gọi là *xiên tảng*. Khi dựng cột phải tuân theo một thứ tự nhất định. Nay kiểu nhà này không còn nữa. Họ ở nhà sàn giống như nhà sàn của người Thái.

*Sinh đẻ:* Phụ nữ đẻ ngồi tại góc nhà phía gian dành cho phụ nữ. Nhau trẻ bỏ vào ống tre đem

chôn ngay dưới gầm sàn. Tuổi đứa con được tính từ ngày có tiếng sấm trong năm. Khi đó, đứa bé được coi là đầy năm và được bố mẹ làm lễ đặt tên.

*Thờ cúng:* Người Ô Đu tin rằng khi người chết, hồn biến thành ma. Hồn thân thể ngụ tại bãi tha ma, hồn gốc ở chỏm tóc ở lại làm ma nhà. Ma nhà chỉ ở với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ. Khi các con trai đã chết hết, người ta làm lễ tiễn ma nhà về với tổ tiên. Nơi thờ ma nhà tại góc hồi của gian nhà thứ hai. Bàn thờ đơn giản, treo cao sát mái nhà.

*Lễ tết:* Người Ô Đu ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới. Ngày hội lớn nhất là lễ đón tiếng sấm trong năm. Ngày đó, cư dân khắp nơi đổ về mở hội tế trời, mổ trâu, bò, lợn ăn mừng tại bản Xốp Pốt, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

*Văn nghệ:* Người Ô Đu sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Khơ mú, Thái như: sáo, khèn, chiêng, trống; thuộc các làn điệu dân ca Khơ mú, Thái, kể chuyện dã sử.

*Chơi:* Người Ô Đu có các trò chơi đánh khăng, chơi quay, ném còn, ô ăn quan.

## DÂN TỘC PÀ THẺN

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát tiên tộc,...

### **Câu 2: Dân tộc Pà Thẻn có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Pà Thẻn có 5.569 người.

Hiện nay, địa bàn cư trú chủ yếu của người Pà Thẻn là tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Theo truyền thuyết, người Pà Thẻn ở vùng Than Lô (Trung Quốc) đến Việt Nam cách đây khoảng 200-300 năm với câu chuyện vượt biển cùng người Dao.

Tiếng nói của dân tộc Pà Thẻn thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Trước kia, người Pà Thẻn sống chủ yếu bằng nương rẫy. Phương thức canh

tác là phát đốt rồi chọc lỗ, tra hạt. Cây trồng gồm lúa, ngô và các loại rau, đậu, khoai sọ, khoai môn. Công cụ sản xuất là rìu, cuốc, dao. Do sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, nhất là những lúc mất mùa, giáp hạt, nên người Pà Thẻn vẫn phải lên rừng đào củ mài, củ nâu... Vì thế, hái lượm còn đóng vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế. Nghề dệt của họ có từ lâu đời, sản phẩm dệt được nhiều người dân tộc xung quanh ưa thích. Đàn ông thường đan lát, làm mộc. Người Pà Thẻn chăn nuôi các loại gia súc và gia cầm như: trâu, bò, dê, lợn, gà. Ngoài phục vụ nhu cầu sức kéo, chăn nuôi còn nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và nghi lễ tôn giáo.

*Phương tiện vận chuyển:* Cách vận chuyển chính của người Pà Thẻn là gánh.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Quan hệ xóm giềng giữ vai trò chủ đạo. Thôn xóm hoà thuận, các gia đình thường quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, đổi công cho nhau những lúc thời vụ hay những công việc cần nhiều lao động.

Trong một bản của người Pà Thẻn, có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có một dòng họ lớn nhất. Người Pà Thẻn có 8 họ gốc và một số họ khác của người Dao (Bàn, Triệu). Mỗi họ chia ra nhiều chi họ gắn với truyền thuyết riêng.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ăn:** Người Pà Thẻn chủ yếu ăn cơm tẻ, ngày hai bữa chính, thích các món ăn luộc hay xào.

**Mặc:** Bộ trang phục của phụ nữ Pà Thẻn còn giữ được nhiều yếu tố riêng, gồm: áo, váy, khăn trong và khăn ngoài, màu sắc rất sặc sỡ. Một số mô típ trang trí trên quần áo của họ cũng gần giống như của người Dao.

**Ở:** Tùy từng nơi, người Pà Thẻn quen ở nhà sàn, nhà nền đất hay nửa sàn nửa đất. Hiện nay, ở nhiều nơi, đồng bào đã dựng nhà cột kê khung trang, vững chãi.

**Cưới xin:** Gia đình một vợ một chồng bền vững. Việc lấy nhau giữa những người cùng họ bị cấm nghiêm ngặt. Rất hiếm các trường hợp người chồng lấy vợ hai, vợ chồng ít khi li dị. Việc ngoại tình bị xã hội lên án. Từ khi dạm hỏi cho đến lễ cưới phải qua nhiều nghi lễ. Có hai hình thức ở rể là ở rể tạm thời (tối đa 12 năm) và ở rể đời - sang ở hẳn bên nhà vợ, con mang họ mẹ.

**Ma chay:** Khi có người chết thì người nhà bắn ba phát súng báo hiệu, sau đó tiến hành khâm liệm. Lễ vật dùng cho đám ma do con gái đã có chồng đưa đến phúng viếng. Mỗi người viếng một con lợn khoảng 25 kg, nhà nghèo thì chỉ 7 con gà trống. Quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng. Trong quan tài có đồ gạo rang, phủ giấy bản rồi mới đóng chốt hạ huyết.

*Thờ cúng:* Người Pà Thẻn tin vào sự tồn tại của các siêu linh, vạn vật đều có linh hồn. Ma quỷ, thần thánh gồm hai loại: lành và dữ. Loại lành gồm các thần ở trên trời, tổ tiên, thổ địa...; loại dữ như ma sông, ma suối, ma của người chết "bất đắc kỳ tử"...; chúng thường phá hoại mùa màng, làm hại gia súc.

Chủ yếu là thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ làm bằng tấm gỗ hình chữ U lộn ngược. Mặt bàn để một bát hương và một bát nước lã. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như: cúng trước khi tra hạt, lễ cúng cơm mới. Truyền thuyết về sự xuất hiện của cây lúa là do 3 con vật: chó, mèo, lợn lấy trộm giống lúa trên trời về cho con người, nên khi cúng cơm mới phải cho 3 con vật trên ăn trước. Khi hạn hán lâu, dân bản làm lễ cầu mưa. Các nghi lễ liên quan đến chăn nuôi, săn bắn cũng được chú trọng.

*Lễ tết:* Người Pà Thẻn ăn Tết Nguyên đán và các tết như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc.

*Lịch:* Vận dụng âm lịch trong sản xuất, đời sống.

*Học:* Nhiều người biết đọc, viết chữ Nôm Tày, Nùng.

*Văn nghệ:* Đời sống văn nghệ phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian.

## **DÂN TỘC PHÙ LÁ**

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Xá Phó, Cần Thín.

Nhóm địa phương: Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán.

### **Câu 2: Dân tộc Phù Lá có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Phù Lá có 9.046 người.

Người Phù Lá sống tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Dân tộc Phù Lá có nhiều nhóm khác nhau. Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ là cư dân có mặt tương đối sớm ở Tây Bắc nước ta. Các nhóm khác đến muộn hơn, khoảng 200-300 năm trở lại, quá trình hội nhập của nhóm Phù Lá Hán còn tiếp diễn cho tới những năm 40 của thế kỷ XX.

Tiếng nói của người Phù Lá thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Phù Lá làm nương và ruộng bậc thang. Các sản phẩm đan bằng mây, trúc với nhiều hoa văn, màu sắc như các đồ đựng quần áo, thức ăn rất nổi tiếng. Họ quen sử dụng nỏ, tên tẩm thuốc độc để săn bắn; trồng bông, dệt vải, xe sợi bằng con trượt.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Phù Lá có cách vận chuyển khác nhau, tùy theo từng nhóm người. Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ đeo gùi đỡ bằng trán. Còn nhóm Phù Lá Hán và Phù Lá Đen cũng gùi trên lưng hoặc sử dụng ngựa thồ để chuyên chở.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Quan hệ láng giềng là mối quan hệ chủ đạo trong các bản Phù Lá. Những ngày mùa, các gia đình trong bản thường giúp đỡ công cho nhau, ăn chung với gia chủ bữa tối. Khi gia đình nào đó có công to việc lớn (cưới xin, làm nhà, ma chay...) đều nhận được sự giúp đỡ của các thành viên khác trong bản.

Trong bản có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia thành nhiều chi. Phủ bên ngoài các tên họ bằng âm Hán, Hán - Việt, Việt, Thái, còn có những tên họ riêng bằng tiếng dân tộc. Dấu vết thờ vật tổ trong các dòng họ còn đặc biệt rõ nét ở nhóm Phù Lá Lão. Quan hệ dòng họ không thật chặt chẽ.



### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ăn:** Người Phù Lá già gạo hàng ngày bằng chày tay, ăn cơm tẻ ngày hai bữa, sáng sớm và tối, thích hợp với điều kiện canh tác trên nương. Đồ nếp dùng trong lễ cúng, làm bánh. Cơm nếp, các món ăn cá, thịt ướp với gạo rang giã nhỏ cùng gia vị ớt, rau thơm, thịt nướng rất được họ ưa thích.

**Mặc:** Phụ nữ ăn mặc khác nhau giữa các nhóm. Nữ giới nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pa mặc váy, áo ngắn, cổ vuông chui đầu, vừa thêu vừa trang trí bằng hạt cườm, thắt lưng đính vỏ ốc núi. Các nhóm khác mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách.

Chiếc áo của nam giới Phù Lá Lão rất độc đáo, sau lưng đính nhiều hạt cườm.

Nam nữ Phù Lá thường đeo túi vải bên mình.

**Ở:** Làng xóm thường cách xa nương. Cư dân nhóm Phù Lá Lão thường ở phân tán thành những chòm xóm với quy mô nhỏ. Các nhóm khác cư trú tập trung hơn. Tùy từng nơi ở nhà sàn hay nhà trệt. Kho thóc quây quần thành một khu thường làm cách xa nhà để phòng hoả hoạn.

**Cưới xin:** Trai gái tự do tìm hiểu trước hôn nhân. Tối tối, trai gái chưa vợ chưa chồng thường đến tụ tập vui chơi ở nhà bạn gái hay trai và ngủ luôn ở gian khách, nơi dành cho những người chưa vợ chưa chồng. Nếu yêu nhau, người con trai được vào ngủ chung với người yêu của mình. Sau vài

đêm đi lại với nhau, hai bên thật ưng ý, người con gái trở về ngủ ở nhà mình. Đến đêm người yêu lại tới ngủ cùng. Tiếp đó là các lễ dạm, hỏi, cưới như bình thường. Trong đám cưới có tục uống rượu, hát đối để được vào nhà đón và đưa cô dâu về nhà trai, tục co kéo cô dâu giữa nhà trai và nhà gái, tục vẩy nước bần và bôi nhọ nổi lên mặt đoàn nhà trai trước khi ra về, tục lại mặt sau 12 ngày cưới.

*Sinh đẻ:* Sản phụ đẻ ngồi. Họ không được ngủ trên giường, mà phải ngủ trên đệm rơm. Nhau đẻ chôn dưới gầm giường hoặc chân cột dưới gầm sàn, phía buồng ngủ. Sau khi đẻ, kiêng người lạ vào nhà 3 ngày với dấu hiệu úp nón trên cọc ở trước cửa hay cọc bôi than đen có cắm lá dùm dùm ở ngoài cửa. Lễ đặt tên 12 ngày sau khi đẻ do thầy mo thực hiện. Mỗi người được đặt hai tên, một tên gọi thông thường, một tên khác chỉ dùng để cúng bái tổ tiên hay cúng lúc chết.

*Ma chay:* Thi hài người chết để ở giữa nhà, đầu quay về phía bàn thờ, phía trên căng một chiếc chài rộng, đỉnh chài móc dưới mái nhà. Nước rửa mặt cho người chết không được đổ đi mà để tự bốc hơi hết. Cúng cơm có bát cơm cắm đôi đũa, con gà (thui hay nướng, không cắt tiết, không rửa). Trong những ngày tang gia, con cái trải đệm rơm ngủ hai bên quan tài. Áo quan bằng thân gỗ, không nắp, đập bằng dát vầu hoặc đóng bằng ván. Lễ viếng có kèn, trống. Khiêng quan tài ra đến nghĩa địa mới

đào huyết. Có nơi còn làm nhà mồ cho người chết. Trong đám tang, người Phù Lá rất quan tâm đến việc giữ gìn hồn vía của những người đi đưa tang để không bị ở lại dưới mộ hay nghĩa địa.

*Thờ cúng:* Người Phù Lá thờ riêng tổ tiên nam để phù hộ cho sức khỏe, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Lễ cơm mới chủ yếu cúng ở nơi thờ tổ tiên nữ do phụ nữ đại diện và nữ giới trong nhà được ăn cơm trước. Lễ cúng bản thường vào tháng hai hàng năm. Họ thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp trên nương, ruộng. Chiếc chài mới cũng phải qua lễ cúng mới được dùng.

Thầy cúng giữ vị trí quan trọng trong xã hội. Thầy cúng thường được dạy theo cách truyền khẩu vào các dịp tết tháng giêng, tháng bảy.

*Lễ tết:* Người Phù Lá ăn Tết Nguyên đán, các tết Tháng năm, Tháng bảy, Cơm mới.

*Học:* Một bộ phận người Phù Lá ở các huyện Mường Khương, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai), Xín Mần (tỉnh Hà Giang) có truyền thống sử dụng chữ Hán và xem tiếng Hán phương Nam như công cụ giao tiếp hàng ngày.

*Văn nghệ:* Kho tàng văn học dân gian phong phú, nhiều truyện cổ tích rất gần với mô típ của người Việt. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống. Trai gái thích hát giao duyên. Nhóm Phù Lá Lão còn biết múa xoè trong âm hưởng của các làn điệu dân ca Thái.

*Chơi:* Trẻ em thích chơi đu quay, đá cầu, trốn tìm, đánh cỏ gà, chơi cù... Trong các dịp hội hè, lễ tết , ngay cả người lớn cũng tham gia vào các trò chơi vui nhộn với phong thái rất hồn nhiên.

## DÂN TỘC PU PÉO

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

La Quả, Penti Lô Lô.

### **Câu 2: Dân tộc Pu Péo có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Pu Péo có 705 người.

Địa bàn cư trú của người Pu Péo chủ yếu ở các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Họ đã từng sinh sống lâu đời ở vùng cực bắc Việt Nam. Các dân tộc láng giềng đều thừa nhận người Pu Péo là một trong những cư dân khai khẩn ruộng nương đầu tiên ở vùng cực bắc nước ta.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Người Pu Péo nói giỏi tiếng Mông, Quan hoả.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Pu Péo chuyên

trồng ngô, đậu trên nương với kỹ thuật cao, như cày nương, bón phân và trồng xen canh gối vụ. Một số nơi còn trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ sử dụng trâu, bò làm sức kéo. Có người làm nghề gói máng, mộc.

*Phương tiện vận chuyển:* Phổ biến dùng gùi đeo lưng.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Người Pu Péo tồn tại song song hai loại dòng họ. Một loại gọi theo tên bằng chữ Hán, đọc theo cách phiên âm của địa phương như Củng, Tráng, Phù, được sử dụng chính thức trong các giấy tờ. Một loại họ khác cổ hơn, thể hiện mối liên lạc máu mủ giữa các thành viên của dòng họ, mỗi dòng họ như thể thường gồm một cặp như kacung - kacăm, karăm - kachâm, karu - karũa, kabu - kabông.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Bột ngô đồ và canh là hai món ăn chính của người Pu Péo. Họ dùng thìa để húp canh.

*Mặc:* Váy và áo phụ nữ rất đặc sắc, chỉ sử dụng kỹ thuật đắp vải màu. Áo ngoài xẻ ngực, không khuy cài, xung quanh gấu và hò áo được trang trí bằng cách đắp những miếng vải khác màu xếp thành hình tam giác, hình vuông hay hình quả trám; cổ tay áo viền những khoanh vải khác màu. Áo ngắn mặc trong, cài khuy bên nách phải cũng

được trang trí bằng vải màu như áo ngoài. Tóc của phụ nữ vấn trước trán gài lại bằng chiếc lược gỗ, phủ khăn vuông.

**Ở:** Xưa kia họ ở nhà sàn, nay ở nhà trệt. Nhà trình tường hay chỉ là ván bưng, lợp ngói máng hoặc cỏ gianh.

**Cưới xin:** Cưới xin có nhiều bước. Hôm đón dâu, phù dâu phải cõng cô dâu ra khỏi cổng để theo đoàn nhà trai về. Trong bữa cơm cúng tổ tiên, thức ăn để trên nong, cả nhà cùng dâu rể phải ăn bốc. Lễ lại mặt tiến hành nhiều lần, sau ngày cưới 3, 7, 13, 30 ngày.

**Sinh đẻ:** Quan niệm phổ biến về ảnh hưởng to lớn của bà mẹ tới con trẻ từ thai nhi cho đến tuổi 13. Sản phụ đẻ trong căn buồng riêng của mình. Nhau đẻ chôn trong ống tre dưới gầm giường hoặc bọc vào chiếu cũ để lên cành cây trên rừng. Con trai đặt tên sau 5 ngày. Con gái đặt tên sau 3 ngày. Trong thời gian chưa đặt tên cho con, bố chỉ được quanh quẩn trong nhà, ra khỏi nhà phải đội nón. Tên của đứa trẻ được dùng cho đến 13 tuổi, sau đó đặt tên chữ cho con. Tên chữ đặt theo tiếng Quan hoá cùng với tên đệm của dòng họ. Mỗi thế hệ có một tên đệm chung, như họ Củng có 18 tên đệm, họ Tráng có 7 tên đệm.

**Ma chay:** Có lễ làm ma và lễ làm chay hay còn gọi là ma khô. Khi bố mẹ chết, người ta đặt nghiêng hũ thờ trên bàn thờ để báo hiệu cho tổ

tiên biết có người chết và chạp nhất 13 ngày sau khi chôn phải làm lễ dựng lại hũ thờ này. Trong những ngày còn quàn trong nhà, cơm nước không được nấu ở bếp chính mà kê đá làm bếp ở gian giữa nhà. Mỗi bài cúng của thầy cúng đều có nội dung riêng liên quan đến nhiều truyền thuyết lịch sử của người Pu Péo, đưa hồn về quê hương cũ. Người ta cấm *Ta leo* trước cửa ngăn ma vào nhà sau khi khiêng quan tài ra khỏi cửa và đốt lửa ngoài sân đun nước rửa chân tay trước khi vào nhà sau lễ đưa đám.

Người Pu Péo tin vào sự tái sinh của người chết. Sau khi chôn người chết, sáng hôm sau gia đình xem vết chân trên lớp tro rắc trước cửa nhà.

Vài năm sau, gia đình sẽ tổ chức làm chay để cúng đưa hồn người chết về quê cũ. Trong lễ này, người Pu Péo còn bảo lưu hai phong tục cổ là uống rượu cần và đánh trống đồng.

*Thờ cúng:* Họ tin mỗi người có 8 hồn, 9 vía. Đêm 30 Tết Nguyên đán, các gia đình đều làm lễ gọi hồn cho từng thành viên trong nhà. Thờ tổ tiên 3 đời. Trên bàn thờ có những hũ sành nhỏ tượng trưng cho một đối tượng thờ, ít nhất 3 hũ cho 3 đời. Mỗi khi thành viên nào đó trong gia đình ốm đau, thầy bói sẽ bói và cho biết cần phải thờ ai để có thêm một hũ thờ nữa đặt lên bàn thờ.

*Lễ tết:* Ăn Tết Nguyên đán, đêm 29 gói bánh chưng đen tiễn năm cũ và đêm 30 gói và nấu bánh



chưng trắng mừng năm mới, cúng tổ tiên. Sáng mồng một Tết, nam nữ đi gánh nước vàng nước bạc lấy lộc. Trong 3 ngày Tết, sau bữa cơm không được rửa bát, mỗi lần đến bữa chỉ dùng giấy lau sạch với mong muốn không có mưa quá to làm trôi hết đất màu.

*Lịch:* Sử dụng lịch 12 con vật, khớp với âm lịch.

*Văn nghệ:* Hát đám cưới xin dâu giữa nhà trai và nhà gái suốt 3-4 giờ trở thành một sinh hoạt văn nghệ rất độc đáo. Đám cưới là dịp để trai gái ca hát, vui chơi.

## DÂN TỘC RAGLAI

### **Câu 1: Nhóm địa phương?**

Rai (huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận), Hoang, La Oang (huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng)

### **Câu 2: Dân tộc Raglai có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Raglai có 96.931 người.

Địa bàn cư trú của người Raglai tập trung ở các huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận), Bắc Bình (tỉnh Bình Thuận); và một số nơi khác thuộc các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Raglai đã sinh sống lâu đời ở vùng Nam Trung Bộ.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo). Do có sự tiếp xúc với các dân tộc khác quanh vùng nên ở người Raglai đã xuất hiện hiện tượng song ngữ và đa ngữ.

Tiếng phổ thông hiện giữ vai trò quan trọng, là ngôn ngữ giao tiếp của người dân nơi đây với những dân tộc cận cư khác.

**Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Nghề làm rẫy luôn chi phối các hoạt động kinh tế khác. Trên rẫy đồng bào trồng cả lúa, bắp, đậu, bầu bí và cây ăn trái. Rẫy được phát bằng chà gạc, rựa hoặc rìu. Cư dân sử dụng đoạn gỗ ngắn, nhọn đầu để trồng giống, làm cỏ rẫy bằng chiếc cào nhỏ và thu hoạch lúa bằng tay. Rèn và đan lát là hai nghề thủ công khá phát đạt. Nghề dệt không phát triển. Chăn nuôi phổ biến với các đàn gia súc, gia cầm gồm trâu, lợn, gà, vịt. Ngày nay cư dân đã biết trồng cấy lúa nước.

*Phương tiện vận chuyển:* Như các dân tộc khác trên Trường Sơn - Tây Nguyên, phương tiện vận chuyển của người Raglai là gùi. Gùi được đan đơn giản, không hoa văn trang trí. Gùi có các kích cỡ khác nhau, phù hợp với đôi vai của từng người và từng công việc cụ thể.

**Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Mỗi làng là nơi sinh sống của nhiều dòng họ. Trong những trường hợp cần thiết “Hội đồng già làng” hình thành dựa trên sự thừa nhận của mọi

thành viên trong làng. Mỗi đơn vị cư trú đều có một người đứng đầu, là người có công tìm đất lập làng. Khi nhiều làng cùng sinh tụ trên một vùng rừng núi thì ở đó có một người là chủ núi bên cạnh các chủ làng. Tầng lớp thầy cúng cũng đã hình thành. Tuy nhiên, mọi quan hệ xã hội của người Raglai trước kia và hiện nay đều chịu sự chi phối của chế độ gia đình mẫu hệ.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Sáng và chiều là hai bữa ăn chính. Cơm trưa thường được mang lên rẫy. Canh nấu lẫn thịt, cá và các loại rau là món ăn được ưa thích. Đồ uống gồm nước lã đựng trong vỏ bầu khô và rượu cần. Thuốc lá tự thái, quấn trong vỏ bắp ngô được dùng phổ biến trong các gia đình.

*Mặc:* Rất khó tìm thấy y phục truyền thống của người Raglai. Ngày nay, nam giới thì mặc quần âu và áo sơ mi, phụ nữ thì mặc váy hoặc quần với áo bà ba. Thời xa xưa, nam giới nơi đây ở trần, đóng một loại khố đơn giản, không có hoa văn trang trí. Những ngày lễ hội truyền thống, phụ nữ mặc áo dài, phía trên được ghép thành những ô vuông màu đỏ, trắng xen kẽ lẫn nhau.

*Ở:* Người Raglai ở trong vùng núi và thung lũng có độ cao từ 500-1.000 m. Trước đây, họ ở nhà sàn. Hiện nay, nhà đất đã khá phổ biến. Những căn nhà thường có dạng hình vuông, chỉ

rộng chừng 12-14 m<sup>2</sup>. Cũng có một số nhà lớn hơn, có hình chữ nhật. Kỹ thuật lắp ghép rất đơn sơ, chủ yếu sử dụng chạc cây và dây buộc. Mái lợp bằng tranh hoặc lá mây. Vách được che bằng phen đan hay sử dụng đất trát.

*Cưới xin:* Tình yêu của trai gái trước hôn nhân được người Raglai tôn trọng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều bước, nhiều thủ tục khá phức tạp. Lễ cưới được tiến hành ở cả hai bên gia đình: nhà gái trước, nhà trai sau. Quan trọng nhất trong lễ cưới là nghi thức trải chiếu cho cô dâu, chú rể. Cô dâu, chú rể ngồi trên chiếu này để hai ông cậu của hai bên cúng trình với tổ tiên, thần linh về việc cưới xin. Cũng chính trên chiếc chiếu này, họ ăn chung bữa cơm đầu tiên trước sự chứng kiến của hai họ. Sau lễ cưới, việc cư trú bên vợ đang còn phổ biến.

*Sinh đẻ:* Trước và sau khi sinh nở, phụ nữ Raglai kiêng một số thức ăn, không nói tên một vài loài thú và tránh làm những công việc nặng nhọc. Họ được chồng dựng cho một căn nhà nhỏ ở bìa rừng để sinh đẻ. Họ đẻ ngồi và tự mình giải quyết các công việc khi sinh. Có nơi, sản phụ được sự giúp đỡ của một người đàn bà giàu kinh nghiệm. Khi sinh xong, người mẹ bế con về nhà và khoảng 7 ngày sau họ tiếp tục làm các công việc như bình thường. Ngày nay, phụ nữ nơi đây đã đến sinh đẻ ở trạm xá, với sự giúp đỡ của các nữ hộ sinh.

*Ma chay:* Người chết được quấn trong vải hoặc quần áo cũ rồi đặt trong quan tài bằng thân cây rỗng hay quấn bằng vỏ cây là tùy theo mức giàu nghèo của từng gia đình. Người chết được chôn trên rẫy hoặc trong rừng, đầu hướng về phía tây. Khi có đủ điều kiện về kinh tế người ta làm lễ bỏ mả, dựng nhà mồ cho người chết. Quanh nhà mồ được trồng các loại cây như: chuối, mía, dứa và khoai môn. Trên đỉnh nhà mồ còn chạm khắc hình chiếc thuyền và những chú chim bông lau. Vật dụng thuộc về người chết được phá hỏng, đặt quanh và trong nhà mồ.

*Thờ cúng:* Người Raglai cho rằng có một thế giới thần linh bao quanh và vượt ra ngoài hiểu biết của họ. Các vị thần đều có thể bớt gây tai họa hay trợ giúp họ nếu được cúng tế và thỉnh cầu. Vong linh người chết là lực lượng siêu nhiên gây cho họ nhiều sợ hãi nhất. Cư dân còn tin vào sự linh hoá của các loại thú vật. Vì vậy, hàng năm thường xuyên diễn ra các nghi lễ cúng bái với việc hiến tế để mong thần linh giúp đỡ. Việc cúng tế này đã có sự tham gia của lớp thầy cúng, họ đang dần tách khỏi lao động và coi cúng bái như một nghề nghiệp chính thức.

*Lễ tết:* Theo chu kỳ sản xuất, người Raglai thường tiến hành các nghi lễ khi chọn rẫy, phát và đốt rẫy, gieo trỉa và thu hoạch lúa. Theo chu kỳ đời người, đó là các lễ tiết khi sinh nở, lúc ốm đau,

rồi cưới xin, ma chay. Những nghi lễ lớn trong năm thường tập trung vào khoảng tháng 1 - 2 dương lịch, khi đã thu hoạch rẫy, gồm cả lễ mừng thu hoạch, cưới xin và lễ bỏ mả. Đây chính là những ngày tết của cư dân vùng này.

*Văn nghệ:* Đó là những truyện cổ tích, thần thoại, những làn điệu dân ca, những câu tục ngữ, ca dao thể hiện tâm tư, tình cảm của cư dân. Đó cũng còn là bộ nhạc cụ khá phong phú của người Raglai. Bộ chiêng đồng đầy đủ với 12 chiếc. Tuy nhiên, có thể sử dụng 4, 6, 7 hay 9 chiếc. Kèn bầu, kèn môi, đàn ống tre khá phổ biến. Người Raglai cũng là cư dân biết sử dụng những thanh đá kê, ghép thành bộ thường gọi là đàn đá, đánh thay chiêng, khá độc đáo và lý thú.

## **DÂN TỘC RƠ MĂM**

**Câu 1: Dân tộc Rơ Măm có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Rơ Măm có 352 người.

Người Rơ Măm sinh sống tập trung ở làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

**Câu 2: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Các già làng cho biết, họ là cư dân đã sinh sống ở khu vực này từ xa xưa. Đầu thế kỷ XX, dân số của dân tộc này còn khá đông, phân bố trong 12 làng, ở lẫn với người Giarai. Hiện nay, họ chỉ sống tập trung trong một làng ở tỉnh Kon Tum.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố ngôn ngữ của dân tộc Khmer và gần gũi với tiếng nói của một số nhóm trong dân tộc Xơđăng. Người Rơ Măm hiện sử dụng thành thạo tiếng nói của nhiều dân tộc, trong đó có tiếng phổ thông.



### **Câu 3: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Rơ Măm sống bằng nghề làm rẫy, trồng lúa nếp là chính, ngoài ra có trồng thêm một ít lúa tẻ, ngô và sắn. Họ sử dụng dao phát, rìu để đốn hạ cây, dùng lửa để đốt dọn rẫy, khi gieo trỉa dùng hai gậy chọc lỗ và một ống đựng hạt. Đôi bàn tay vẫn là công cụ chính để tuốt lúa. Săn bắt và hái lượm còn giữ vai trò kinh tế quan trọng. Việc bắt cá dưới suối khá hiệu quả với đôi tay, rổ, dó và lá độc. Trong số những nghề phụ gia đình, nghề trồng bông, dệt vải được chú ý phát triển nhất. Trước kia, vải họ dệt ra đủ để cung cấp cho nhu cầu mặc của gia đình, ngoài ra, còn là hàng hoá trao đổi lấy dầu đốt, muối ăn và các công cụ lao động bằng sắt mà họ không tự làm ra được.

*Phương tiện vận chuyển:* Gùi là phương tiện vận chuyển chính của người Rơ Măm, sử dụng sức mạnh của đôi vai và lưng. Gùi được đan cải hoa bằng nan nhuộm đen. Có loại gùi dành riêng cho việc vận chuyển công cụ săn bắt, đi rừng, làm rẫy của đàn ông. Có loại gùi lại chỉ sử dụng để vận chuyển váy, áo, đồ trang sức phụ nữ đem theo khi đi dự lễ tết, hội hè

### **Câu 4: Quan hệ xã hội?**

Đứng đầu làng là một già làng, người cao tuổi nhất trong làng, do dân tín nhiệm bầu ra. Làng

truyền thống là một công xã láng giềng. Mọi thành viên quan hệ với nhau dựa trên cơ sở bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Họ không chỉ quan hệ với nhau trong khuôn khổ làng mà còn quan hệ với làng khác, dân tộc khác qua việc trao đổi hàng hoá và trao đổi hôn nhân. Quan hệ xã hội ở đây còn lưu giữ khá đậm các tàn dư của thời kỳ mẫu hệ vào giai đoạn đang chuyển nhanh sang chế độ phụ hệ.

### **Câu 5: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ấn:** Tập quán ăn bốc còn tồn tại khá phổ biến vào thời điểm hiện nay. Người dân thích cơm nếp đốt trong ống tre, nứa, ăn với canh và muối ớt. Họ lấy nước từ các mạch ngầm, đựng trong những chiếc vỏ bầu khô để uống, không cần đun sôi. Những ngày lễ tết, hội hè, cư dân uống rượu cần chế từ các loại gạo, sắn, ngô

**Mặc:** Trong xã hội truyền thống, đàn ông Rơ Măm mặc khố, phía trước thả tới đầu gối, phía sau buông đến ống chân. Phụ nữ quấn váy và ở trần, một số mặc áo cộc tay. Váy và khố đều có màu trắng của vải mộc, không nhuộm. Phụ nữ ưa đeo hoa tai làm bằng ngà voi, nứa hoặc gỗ. Nam nữ thanh niên đều cà 4 hoặc 6 chiếc răng cửa của hàm trên khi bước vào tuổi trưởng thành.

**Ở:** Làng truyền thống của người Rơ Măm được dựng theo một trật tự cố định. Nhà ở là loại nhà

sàn dài, cất kế tiếp, xung quanh ngôi nhà chung. Cửa chính của mọi ngôi nhà đều quay nhìn vào nhà rông. Khoảng cách giữa nhà rông và nhà ở của các gia đình là khu sân chơi. Quanh làng có hàng rào bảo vệ. Mỗi nóc nhà thường có nhiều bếp. Mỗi cặp vợ chồng ở trong một buồng có vách ngăn, với một bếp riêng. Gian chính giữa nhà là nơi tiếp khách

Tại làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, hiện nay mỗi gia đình sống trong một ngôi nhà cao to, rộng thoáng, vách gỗ, mái ngói, do Nhà nước xây dựng.

*Cưới xin:* Việc cưới xin của người Rơ Măm thường phải qua hai bước chính: ăn hỏi và đám cưới. Lễ cưới được tổ chức đơn giản, chỉ là bữa ăn uống cộng cảm của dân làng để chứng kiến và chúc mừng bữa ăn chung đầu tiên của cô dâu, chú rể. Tính chất hôn nhân của họ đang ở giai đoạn tiến lên chế độ phụ hệ. Sau ngày cưới, đôi vợ chồng trẻ sống bên nhà vợ 4-5 năm rồi về ở bên nhà chồng hoặc cư trú luân phiên cả hai bên. Việc ly dị rất ít xảy ra.

*Sinh đẻ:* Trước kia, phụ nữ Rơ Măm sinh đẻ trong ngôi nhà nhỏ ở ngoài rừng. Đứa bé ra đời được cất rốn bằng nửa hoặc một loại lá cây sắc. Mỗi làng có một hay hai bà đỡ là những người phụ nữ đã có tuổi, nhiều kinh nghiệm trong việc sinh nở. Phụ nữ phải kiêng một số thức ăn có nhiều

mỡ, từ khi có thai cho đến lúc đứa trẻ tròn 3 năm tuổi. Gần đây họ sinh con tại nhà. Ngày đó, người lạ không được vào, nếu ai vi phạm sẽ bị giữ lại trong nhà đến hết thời gian kiêng cử và đứa trẻ sẽ được đặt tên trùng với tên người khách lạ.

*Ma chay:* Người Rơ Măm thường dùng trống để báo tin trong nhà có người chết. Xác chết được đặt ở mặt trước ngôi nhà, đầu hướng vào trong, mặt nhìn nghiêng. Việc chôn cất sẽ được tiến hành vào một hai hôm sau. Các ngôi mộ xếp theo hàng lối sao cho mặt người chết không nhìn hướng vào làng. Một số ít ngôi mộ chôn chung từ 2 đến 3 người, thường là những người thân trong gia đình. Trong lễ bỏ mả có hai người đeo mặt nạ (một nam, một nữ) đánh trống nhảy múa. Mặt nạ nam có hai sừng trên đầu, mặt nạ nữ có hai chiếc răng nanh. Kết thúc lễ bỏ mả, hai chiếc mặt nạ được treo lại trên nhà mồ

*Thờ cúng:* Người Rơ Măm quan niệm “vạn vật hữu linh”, cả linh hồn con người sau khi chết cũng là lực lượng siêu nhiên đầy quyền lực và bí ẩn. Đó là những đối tượng mà họ thờ cúng để cầu mong một cuộc sống tốt đẹp hơn. Một trong những lực lượng siêu nhiên được người dân thờ cúng nhiều nhất là thần Lúa. Họ cúng thần Lúa vào ngày bắt đầu tria giống, khi lúa lên đòng, trước ngày tuốt lúa để cầu mong một mùa rẫy bội thu

*Lễ tết:* Trong tất cả những nghi lễ được tiến hành theo chu kỳ sản xuất hay chu kỳ đời người đều có hiến tế các con vật như: gà, lợn, hoặc trâu. Ngày lễ lớn nhất thường được tổ chức sau thu hoạch mùa rẫy. Các gia đình trong làng làm lễ mừng kế tiếp nhau, có thể mỗi ngày một gia đình hay 4-5 ngày một chủ hộ giết lợn, gà, thậm chí tổ chức đâm trâu mời bà con trong làng tới dự. Sau lễ mừng lúa mới là thời điểm diễn ra hàng loạt đám cưới của nam nữ thanh niên và lễ bỏ mả cho người đã chết.

*Văn nghệ:* Những làn điệu dân ca, những bài hát giao duyên của nam nữ thanh niên, những câu chuyện kể của người già với bộ nhạc cụ gồm chiêng, trống và các loại đàn, sáo được làm ra từ nguồn tre, nứa trong rừng là yếu tố chính tạo dựng nên nền văn nghệ dân gian của cư dân Rơ Măm.

## DÂN TỘC SÁN CHAY

### **Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Hồn Bán, Chùng, Trại,

Nhóm địa phương: Cao Lan và Sán Chỉ.

### **Câu 2: Dân tộc Sán Chay có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Sán Chay có 147.315 người.

Địa bàn cư trú của người Sán Chay tập trung ở các tỉnh vùng Đông Bắc nước ta, chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Sán Chay từ Trung Quốc di cư sang cách đây khoảng 400 năm.

Tiếng Cao Lan thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), còn tiếng Sán Chỉ thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Là cư dân nông nghiệp,

làm ruộng nước thành thạo nhưng ruộng rẫy vẫn có vai trò to lớn trong đời sống kinh tế và phương thức canh tác theo lối chọc lỗ, tra hạt vẫn tồn tại đến ngày nay. Đánh cá có vị trí quan trọng. Với chiếc vợt ôm và chiếc giỏ có hom, việc đánh cá đã cung cấp thêm nguồn thực phẩm giàu đạm, góp phần cải thiện bữa ăn.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Sán Chay thường đeo chiếc túi lưới ở sau lưng theo kiểu đeo ba lô.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Trước Cách mạng Tháng Tám, ruộng đất dần dần trở thành tư hữu hoá và phân hoá giai cấp ngày càng rõ rệt. Trong xã hội đã xuất hiện địa chủ và phú nông. Tùy theo từng địa phương, chính quyền thực dân phong kiến đặt ra một số chức dịch như *quản mán, tài chạ, quan lãnh*. Bên cạnh đó có tổ chức tự quản ở các bản do dân bầu ra gọi là *khán thủ*. Có nhiều dòng họ, trong đó có những dòng họ lớn, đông dân như Hoàng, Trần, La, Ninh. Các chi họ và nhóm hương hoả giữ vị trí quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Sán Chay ăn cơm tẻ là chính. Rượu cũng được dùng nhiều, nhất là trong ngày tết, ngày lễ. Đàn ông thường hút thuốc Lào. Phụ nữ ăn trầu.

*Mặc:* Phụ nữ mặc váy chàm và áo dài có trang trí hoa văn ở hò áo và lưng áo. Thường ngày, chỉ dùng một thắt lưng chàm, nhưng trong ngày tết, ngày lễ họ dùng 2-3 chiếc thắt lưng bằng lụa hay nhiều với nhiều màu sắc khác nhau.

*Ở:* Họ sống trên nhà sàn giống nhà của người Tày cùng địa phương.

*Cưới xin:* Trước khi đón dâu, lễ vật và trang phục của những người đi đón được tập trung lại ở giữa nhà để quan lang làm phép. Khi xuất phát, quan lang đứng dưới giọt gianh giương ô lên cho mọi người đi qua. Trên đường về nhà chồng, cô dâu phải đi chân đất. Sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến lúc sắp đẻ mới về ở nhà chồng. Ông mới được cô dâu, chú rể quý trọng, coi như bố mẹ và khi ông mới chết phải để tang.

*Sinh đẻ:* Trong vòng 42 ngày sau khi đẻ cấm người lạ vào nhà. Nếu ai đó lỡ vào mà sau đó trẻ sơ sinh bị ốm thì phải đem lễ vật đến nhà làm lễ cúng vía. Sau khi đẻ 3 ngày tổ chức lễ *ba mai*.

*Ma chay:* Đám ma do thầy tào chủ trì gồm nhiều nghi lễ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo và Phật giáo. Đặc biệt ngôi nhà táng được làm rất công phu và đẹp.

*Làm nhà mới:* Việc chọn đất, chọn hướng và chọn ngày giờ để làm nhà mới rất được người Sán Chay coi trọng.

*Thờ cúng:* Trong nhà người Sán Chay có rất nhiều bàn thờ. Ngoài thờ cúng tổ tiên, họ còn thờ



trời đất, Thổ Công, Bà Mụ, thần Nông, thần Chăn nuôi. Phổ biến nhất là thờ Ngọc Hoàng, Phật Nam Hoa, Táo Quân.

*Lễ tết:* Họ ăn Tết như người Tày.

*Lịch:* Người Sán Chay theo âm lịch.

*Học:* Người Sán Chay sử dụng chữ Hán trong cúng bái và chép bài hát.

*Văn nghệ:* Ngoài kể chuyện cổ tích, đọc thơ, người Sán Chay còn yêu thích ca hát. Phổ biến hơn cả là *sinh ca*, lối hát giao duyên nam nữ gồm hai loại: hát ở bản về ban đêm và hát trên đường đi hoặc ở chợ. Bên cạnh đó còn ca đám cưới, hát ru

*Chơi:* Đánh cầu lông, đánh quay là những trò chơi phổ biến của người Sán Chay. Trong ngày hội có nơi còn biểu diễn trò “trồng chuối”, “vặn rau cải”.

## DÂN TỘC SÁN DÌU

### **Câu 1: Tên gọi khác?**

Trại, Trại đất, Mán Quân cộc, Mán Váy xẻ

### **Câu 2: Dân tộc Sán Dìu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Sán Dìu có 126.237 người.

Địa bàn cư trú của người Sán Dìu tập trung ở trung du Bắc Bộ, trong vùng từ tả ngạn sông Hồng đổ về phía đông vùng Đông Bắc nước ta; chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Sán Dìu di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm nay.

Người Sán Dìu nói thổ ngữ Hán Quảng Đông (ngữ hệ Hán - Tạng).

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Sán Dìu có làm ruộng nước nhưng không nhiều, canh tác ruộng

khô là chính. Ngoài các loại cây trồng thường thấy ở nhiều vùng như lúa, ngô, khoai, sắn họ còn trồng nhiều cây có củ.

Từ rất lâu họ đã biết dùng phân bón ruộng. Nhờ đắp thêm mũi phụ, lưỡi cày của họ trở nên bền, sắc và thích hợp hơn với việc cày ở nơi đất cứng, nhiều sỏi đá.

*Phương tiện vận chuyển:* Ngoài gánh còn sử dụng xe quệt như là một phương tiện vận chuyển chính. Xe làm bằng tre, gỗ do trâu kéo, dùng để vận chuyển tất cả mọi thứ, từ thóc lúa, củi đước cho đến phân bón. Do không có bánh nên xe quệt có thể sử dụng ở nhiều loại địa hình khác nhau.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Trước Cách mạng Tháng Tám, ruộng đất đã tư hữu hoá và xã hội đã có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Địa chủ và phú nông nắm giữ nhiều ruộng đất và bóc lột các tầng lớp nông dân lao động dưới hình thức phát canh thu tô, thuê mướn nhân công và cho vay nặng lãi.

Bên cạnh bộ máy chính quyền, ở các làng còn có người đứng đầu làng do dân bầu ra để quản lý công việc chung.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Sán Dìu ăn cơm tẻ là chính, có độ thêm khoai, sắn. Sau bữa ăn, họ thường húp thêm bát cháo loãng như người Nùng.

*Mặc:* Bộ y phục truyền thống của phụ nữ gồm khăn đen, áo dài (đơn hoặc kép), nếu là áo kép thì bao giờ chiếc bên trong cũng màu trắng còn chiếc bên ngoài màu chàm dài hơn một chút; yếm màu đỏ; thắt lưng màu trắng, hồng hay xanh lơ; váy là hai mảnh rời cùng chung một cặp, chỉ dài quá đầu gối có màu chàm; xà cặp màu trắng. Đồ trang trí gồm vòng cổ, vòng tay, hoa tai và dây xà tích bằng bạc.

Nam giới ăn mặc như người Việt: búi tóc vấn khăn hoặc đội khăn xếp, áo dài thâm, quần trắng.

*Ở:* Làng xóm của họ tựa như làng người Việt, có lũy tre bao bọc và giữa các nhà thường có tường hay hàng rào. Ở nhà đất trình tường hay thưng ván.

*Cưới xin:* Nam nữ được tự do yêu đương nhưng họ có thành vợ thành chồng hay không lại tùy thuộc vào “số mệnh” và sự quyết định của bố mẹ.

Đám cưới gồm nhiều nghi lễ. Đáng chú ý nhất có lễ *khai hoa tửu* diễn ra tại nhà gái, trước hôm cô dâu về nhà chồng. Người ta lấy một bình rượu và một cái đĩa, trên đĩa lót hai miếng giấy cắt hoa, miếng trắng để dưới, miếng đỏ để trên, đặt lên trên đĩa hai quả trứng luộc có xâu chỉ đỏ và buộc ở mỗi bên trứng hai đồng xu. Sau khi cúng thì bóc trứng lấy lòng đỏ hoà với rượu để mọi người uống mừng hạnh phúc của cô dâu, chú rể.

*Ma chay:* Khi hạ huyệt, con cái phải từ phía chân quan tài bò một vòng quanh miệng huyệt.

Con trai bò từ trái sang phải còn con gái bò từ phải sang trái, vừa bò vừa xô đất lấp huyết. Lúc đứng dậy, mỗi người vốc một nắm đất và chạy thật nhanh về nhà bỏ vào chuồng trâu, chuồng lợn, với ý nghĩa cho gia súc sinh sôi, nảy nở. Tiếp đó chạy vào nhà và ngồi xuống thúng thóc với quan niệm ai dính nhiều thóc là may mắn. Cuối cùng, mỗi người tự xé lấy một miếng thịt gà luộc để ăn, ai đến trước nhất được mào gà, tiếp theo được đầu, cổ, cánh,... Nhà mồ có mái bằng, lợp lá rừng. Khi cải táng, xương được xếp vào tiểu hoặc chum theo tư thế ngồi và nếu chưa chọn được ngày tốt thì chôn tạm ở chân đồi hay bờ ruộng.

*Nhà mới:* Mỗi khi có ai làm nhà thì mọi người trong họ, trong làng tự đến giúp đỡ, chủ nhân không cần phải mời giúp. Trong lễ lên nhà mới, chủ nhà mời người cao tuổi trong họ đem lửa, bình vôi, ít hạt giống vào nhà.

*Thờ cúng:* Trên bàn thờ thường đặt ba bát hương thờ tổ tiên, pháp sư và Táo Quân. Nếu chủ nhà chưa được cấp sắc thì chỉ có hai bát hương. Những người mới chết chưa kịp làm ma cũng đặt bát hương lên bàn thờ nhưng để thấp hơn. Ngoài ra, người Sán Diu còn thờ Thổ thần ở miếu, thờ Thành hoàng ở đình.

*Lễ tết:* Có những ngày tết như nhiều dân tộc khác trong vùng. Riêng tết Đông chí còn mang thêm ý nghĩa cầu mong có con đàn, cháu đống.

Những người đã lấy nhau lâu mà vẫn chưa có con thì sau khi ăn Tết xong người vợ về nhà bố mẹ đẻ ở. Người chồng cho ông mối đến hỏi và sau đó tổ chức cưới lại như là cưới vợ mới.

*Lịch:* Người Sán Dìu theo âm lịch.

*Học:* Trước kia, thanh niên thường học chữ Hán để làm thầy cúng; hiện nay, còn rất ít người biết chữ Hán.

*Văn nghệ:* Giống như ở nhiều dân tộc khác, người Sán Dìu cũng có hát giao duyên nam nữ mà họ gọi là *soọng cô*, thường được hát về đêm. Có những cuộc hát kéo dài suốt nhiều đêm.

## DÂN TỘC SI LA

### **Câu 1: Tên gọi khác?**

Cù Đê Sừ, Kha Pẻ.

### **Câu 2: Dân tộc Si La có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Si La có 840 người.

Người Si La quần tụ trong vài ba bản ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Si La có nguồn gốc di cư từ Lào sang.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, gần với Miến hơn.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Trước kia người Si La chuyên làm nương du canh, nay sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, ngô trên ruộng và nương. Hái lượm giữ vị trí quan trọng trong đời sống.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Si La phổ biến dùng gùi. Ngoài ra họ còn biết dùng thuyền, mảng đi lại trên sông.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Làng bản Si La xưa kia chịu sự cai quản của hệ thống chức dịch người Thái, chưa có sự phân hóa giai cấp. Tính cộng đồng trong công xã cao.

Quan hệ dòng họ khá chặt chẽ. Có nhiều tên họ khác nhau nhưng họ Hù và họ Pờ đông hơn cả. Do quan niệm cùng tên họ là cùng chung tổ tiên xa xưa do điều kiện cư trú xa cách, người ở chi họ này dễ dàng xin nhập sang chi họ khác, cùng thờ tổ tiên với nhau. Mỗi chi họ đều có người già nhất, không phân biệt dòng trưởng hay thứ, đứng đầu. Hàng năm vào hai kỳ, Tết năm mới và Cơm mới, có lễ cúng tổ tiên chung ở nhà người trưởng họ với các lễ vật rất đặc trưng như thịt sóc, cua, cá bống, ống rượu cần tượng trưng, vài bông lúa, khoai sọ, bó lá hạt cườm. Trên mâm cúng không dùng hương mà đốt nén bằng sáp ong. Những đồ thờ gia bảo của dòng họ bày ở bàn thờ là trống, nhạc ngựa, quả bầu, chén đựng rượu. Khi người trưởng họ mất, chỉ sau ba năm người lên thay mới được quyền chuyển những đồ thờ này sang bàn thờ nhà mình. Người trưởng họ có vai trò lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên trong họ, cưới xin, ma chay, cho người ra khỏi họ hoặc



kết nạp thành viên mới vào họ. Những người cùng họ không được lấy nhau.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Si La quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ với các loại canh rau rừng là chính. Đạm động vật chủ yếu là sản phẩm của săn bắn, đánh cá.

*Mặc:* Phụ nữ mặc váy, hở bụng. Áo cài khuy bên nách phải, nổi bật là vạt ngực gắn đầy những đồng xu bạc, xu nhôm; cổ và tay áo được trang trí bằng cách gắn lên những đường vải màu khác nhau. Váy màu đen hay chàm, khi mặc giắt ra phía sau. Khăn đội đầu phân biệt theo lứa tuổi và tình trạng hôn nhân. Phụ nữ thường đeo túi đan bằng dây gai.

Tục nhuộm răng phổ biến, nam giới nhuộm đỏ, nữ nhuộm đen.

*Ở:* Người Si La ở nhà đất, hai gian và hai chái nhỏ, có hiên và một cửa ra vào. Bàn thờ ở góc trái trong cùng, trên có một chén rượu nhỏ và một quả bầu. Bếp chính ở giữa nhà, kê ba ông đầu rau bằng đá, ông đầu rau quan trọng nhất, nơi mà tổ tiên thường ở, trông coi bếp lửa, quay lưng hướng về bàn thờ.

*Cưới xin:* Trai gái yêu nhau được quan hệ với nhau, người con trai được ngủ qua đêm tại nhà người yêu của mình. Có tục cưới hai lần. Lần đầu đón cô dâu về nhà chồng. Lần thứ hai sau một năm, nhà trai trao tiền cưới cho nhà gái.

*Sinh đẽ:* Phụ nữ sinh con ở trong nhà, đẽ ngồi. Nhau đẽ dựng trong ống nứa, phủ một lớp tro bếp lên trên dựng ở góc bếp cho đến ngày đặt tên cho đứa trẻ. Họ thường mời bà già trong bản tới đặt tên cho con để mong con sống lâu. Sau khi đặt tên, bà già này bịt ống dựng nhau bằng lá chuối, nếu con trai buộc 9 lạt, con gái buộc 7 lạt, rồi đem treo hoặc chôn. Lễ cúng hồn cho trẻ sơ sinh được tiến hành 3 ngày sau khi đặt tên.

*Ma chay:* Nghĩa địa thường đẽ dưới bản, mộ của những người cùng họ thường ở gần nhau. Kiêng đặt mộ xa giữa những người khác họ. Chọn được đất ưng ý để đặt mộ thì cuốc một nhát, đặt cục than vào nhát cuốc đó, coi như đất đã có chủ. Sáng hôm sau mới làm nhà táng và đào huyệt. Quan tài bằng khúc gỗ bổ đôi khoét rỗng. Cúng đưa hồn người chết về quê hương cũ ở Mộ U. Sau khi chôn, gia đình tang chủ dội nước tắt bếp, mang hết than củi cũ ra ngoài nhà rồi mới đốt bếp. Không có tục cải táng và táo mộ. Đẽ tang bằng cách con trai buộc túm ít tóc trên đỉnh đầu, con gái tháo vòng tay, vòng cổ.

*Thờ cúng:* Con cái thờ bố mẹ đã mất. Mỗi bàn thờ phải có chén thờ lấy từ chén cúng cơm bố mẹ trong ngày làm ma. Nhà có bao nhiêu con trai thì có bấy nhiêu chén và tất cả đẽ lên bàn thờ. Đến khi chia nhà thì mang chén đó ra lập bàn thờ riêng. Thờ tổ tiên từ đời ông trở lên do người

trưởng họ đảm nhận. Lễ cúng bản là lễ cúng quan trọng nhất cầu mong cả bản không ốm đau, bệnh tật, lợn gà không bị thú rừng bắt trong năm. Cứ 7 năm lại làm lễ cúng hồn lúa, dùng vợt bắt cá, gạo đưa đường để đưa hồn lúa từ nương về bản, tới nhà rồi cất kỹ trên bồ thóc.

*Học:* Trước kia, họ không có chữ viết riêng, kinh nghiệm trao truyền bằng lời hoặc qua thực hành.

*Văn nghệ:* Người Si La hát giao duyên giữa nam nữ thanh niên, hát sử ca.

*Tết lễ:* Ăn Tết năm mới vào đầu tháng 12 âm lịch. Ngoài ra, họ còn ăn Tết Cơm mới.

*Chơi:* Các em nhỏ Si La thường chơi các đồ chơi tự chế từ tre, gỗ hay đất sét. Đồng thời, chúng cũng có các trò chơi tập thể rất vui nhộn.

## DÂN TỘC TÀY

### **Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Thổ.

Nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao và Pa Dí.

### **Câu 2: Dân tộc Tày có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Tày có 1.477.514 người.

Người Tày cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng ở các tỉnh Đông Bắc, từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang đến Lào Cai, Yên Bái.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Tày có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyên?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Họ có tập quán đập lúa ở ngoài đồng trên những máng gỗ mà họ gọi là *loong* rồi mới dùng dậu gánh thóc về nhà. Ngoài lúa nước người Tày còn trồng lúa khô, hoa màu, cây ăn quả. Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách nuôi thả rông cho đến nay vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được chú ý. Nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp và độc đáo. Chợ là một hoạt động kinh tế quan trọng.

*Phương tiện vận chuyên:* Với những thứ nhỏ, gọn, người Tày thường cho vào dậu để gánh hoặc cho vào túi vải để đeo trên vai; còn đối với những thứ to, cồng kềnh thì dùng sức người khiêng vác hoặc dùng trâu kéo. Ngoài ra, họ còn dùng bè, mảng để chuyên chở trên sông, suối.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Chế độ *quảng* là hình thức tổ chức xã hội đặc thù theo kiểu phong kiến sơ kỳ mang tính chất quý tộc, thế tập, cha truyền con nối.

Trong phạm vi thống trị của mình, *quảng* là người sở hữu toàn bộ ruộng đất, rừng núi, sông suối vì thế có quyền chi phối những người sống trên mảnh đất đó và bóc lột họ bằng tô lao dịch, bắt phải đến lao động không công và tô hiện vật, buộc phải cống nạp. Chế độ *quảng* xuất hiện từ rất sớm và tồn tại dai dẳng mãi đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Trước kia, ở một số nơi, người Tày ăn nếp là chính và hầu như gia đình nào cũng có ninh và chõ đồ xôi. Trong các ngày tết, ngày lễ thường làm nhiều loại bánh trái như bánh chưng, bánh giầy, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo. Đặc biệt có loại bánh bột hấp nhân bằng trứng kiến và cốm được làm từ thóc nếp non hơ lửa, hoặc rang rồi đem giã.

*Mặc:* Bộ y phục cổ truyền của người Tày làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm, hầu như không có thêu thùa, trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài. Nhóm Ngạn mặc áo ngắn hơn một chút, nhóm Phén mặc áo màu nâu, nhóm Thu Lao búi tóc, quần khăn thành chóp nhọn trên đỉnh đầu, nhóm Pa Dí đội mũ hình mái nhà còn nhóm Thổ mặc như người Thái ở Mai Châu (Hòa Bình).

**Ở:** Người Tày thích sống thành bản làng đông đúc, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà.

Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn có bộ sườn làm theo kiểu vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, tranh hay lá cọ. Xung quanh nhà thường ván gỗ hoặc che bằng liếp nứa.

**Cưới xin:** Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu nhưng có thành vợ thành chồng hay không lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và “số mệnh” của họ có hợp nhau hay không. Vì thế, trong quá trình đi tới hôn nhân, phải có bước nhà trai xin lá số của cô gái về so với lá số của con mình. Sau khi cưới, cô dâu ở nhà bố mẹ đẻ cho đến khi có mang, sắp đến ngày sinh nở mới về ở hẳn bên nhà chồng.

**Sinh đẻ:** Khi có mang cũng như trong thời gian đầu sau khi đẻ, người phụ nữ và đôi khi cả chồng phải kiêng cử nhiều thứ khác nhau với ước muốn được mẹ tròn, con vuông, đứa bé chóng lớn, khỏe mạnh và tránh được những vía độc làm hại.

Sau khi sinh được 3 ngày, cúng tẩy vía và lập bàn thờ bà mẹ. Khi đầy tháng, tổ chức lễ ăn mừng và đặt tên cho trẻ.

**Ma chay:** Đám ma thường được tổ chức linh đình với nhiều nghi lễ nhằm mục đích báo hiếu và đưa hồn người chết về bên kia thế giới. Sau khi chôn cất ba năm làm lễ mãn tang, đưa hồn người

chết lên bàn thờ tổ tiên. Hằng năm tổ chức cúng giỗ vào một ngày nhất định.

*Nhà mới:* Khi làm nhà phải chọn đất, xem hướng, xem tuổi, chọn ngày tốt. Trong ngày vào nhà mới, chủ gia đình phải nhóm lửa và giữ ngọn lửa cháy suốt đêm đến sáng hôm sau.

*Thờ cúng:* Người Tày chủ yếu thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra, còn thờ Thổ công, vua Bếp, Bà Mụ.

*Lễ tết:* Hằng năm có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, mở đầu năm mới và Rằm tháng 7 cúng các vong hồn là những tết lớn được tổ chức linh đình hơn cả. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào mùng 6 tháng 6 âm lịch, sau vụ cấy và Tết Cơm mới, tổ chức trước khi thu hoạch là những cái tết rất đặc trưng cho cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

*Lịch:* Người Tày theo âm lịch.

*Học:* Chữ Nôm Tày, xây dựng trên mẫu tự tượng hình, gần giống chữ Nôm của người Việt, ra đời khoảng thế kỷ XV, được dùng để ghi chép truyện thơ, bài hát, bài cúng. Chữ Tày - Nùng, dựa trên cơ sở chữ cái Latinh, ra đời năm 1960 và tồn tại đến giữa những năm 1980, được dùng trong các trường tiểu học vùng có người Tày, Nùng cư trú.

*Văn nghệ:* Người Tày có nhiều làn điệu dân ca như *lượn, phong lưu, phuối pác, phuối rọi, vén eng*. Lượn gồm *lượn cọi, lượn slương, lượn then, lượn nàng ới* là lối hát giao duyên được phổ biến



rộng rãi ở nhiều vùng. Người ta thường *lượn* trong hội *lông tồng*, trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản. Ngoài múa trong nghi lễ, ở một số địa phương có múa rối với những con rối bằng gỗ khá độc đáo.

*Chơi:* Trong ngày hội *lông tồng*, ở nhiều nơi tổ chức ném còn, đánh cầu lông, kéo co, múa sư tử, đánh cờ tướng. Ngày thường, trẻ em đánh quay, đánh khăng, đánh chất, chơi ô

## DÂN TỘC TÀÔI

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Tòi Ôi, Pacô, Tà Uốt, Kan Tua, Pa Hi

Nhóm địa phương: Tàôi, Pacô, Pa Hi.

### **Câu 2: Dân tộc Tàôi có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Tàôi có 34.960 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Tàôi từ tây Quảng Trị (huyện Hướng Hóa) đến tây Thừa Thiên Huế (huyện A Lưới và huyện Hương Trà).

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Tàôi thuộc lớp cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn.

Ngôn ngữ của người Tàôi thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), ít nhiều gần gũi với tiếng Cotu và Bru - Vân Kiều. Giữa các nhóm có một số khác biệt nhỏ về từ vựng.

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Làm rẫy, trồng lúa rẫy là nguồn sống chính của người Tàôi. Cách thức canh tác tương tự như ở các dân tộc Cốtú, Bru - Vân Kiều. Ruộng nước đã phát triển ở nhiều nơi.

Săn bắn, đánh cá, hái lượm đem lại nguồn thức ăn đáng kể. Nghề dệt chỉ có ở một số nơi, sản phẩm được các dân tộc láng giềng ưa chuộng (nhất là y phục có đính hoa văn bằng chì và cườm trắng). Đồ đan mây tre chủ yếu đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp. Đồ sắt, đồ gốm, đồ đồng chủ yếu do trao đổi với người Việt và các dân tộc khác; quan hệ hàng hóa với bên Lào cũng khá quan trọng. Ngày nay, người Tàôi đã sử dụng tiền, nhưng tập quán dùng vật đổi vật vẫn thông dụng.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển chủ yếu và thường ngày của người Tàôi là đeo gùi sau lưng. Có các loại, các cỡ gùi khác nhau, đan bằng mây và tre lồ ô. Đàn ông có riêng loại gùi 3 ngăn (gùi “cánh dơi”) như gùi của đàn ông Cốtú, dùng khi đi săn, đi rừng, đi sang làng khác.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Người Tàôi sống theo tập tục cổ truyền, trọng người già, tin theo “già làng”, quý trẻ em không

phân biệt trai hay gái. Mỗi làng bao gồm người của các dòng họ khác nhau, từng dòng họ có người đứng đầu, có kiêng cử riêng và tên gọi riêng. Xã hội đã phân hóa giàu - nghèo và có sự khác nhau nhất định về vị thế, nhưng nếp cộng đồng dân làng vẫn đậm nét. Làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản và tự quản trong xã hội cổ truyền.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Cơm là lương thực chủ yếu; ngô, sắn, khoai, củ mài, bổ sung khi thiếu gạo. Thức ăn thông thường là các loại rau, măng, nấm, ốc, cá, thịt, chim muông. Người Tàôi ưa thích món băm trộn tiết gia súc với thịt luộc. Thức uống gồm nước lã, rượu, đặc biệt rượu chế từ nước thứ cây họ dứa được dùng phổ biến. Họ dùng bầu tự tạo bằng gốc le hoặc bằng đất nung để hút thuốc lá.

*Mặc:* Nữ mặc váy ống loại ngắn và áo, hoặc váy loại dài che luôn cả từ ngực trở xuống (ở nhóm Tàôi phía biên giới thuộc huyện A Lưới), có nơi dùng thắt lưng sợi dệt; nam quần khố mặc áo, thường hay ở trần. Ngoài vải do tự dệt, người Tàôi còn dùng vải mua ở Lào và y phục như người Việt đã thông dụng, nhất là với nam giới. Xưa kia, có những nơi phải dùng đồ mặc chế tác từ vỏ cây. Hình thức đeo trang sức cổ truyền là các loại vòng tay, vòng chân, vòng cổ, khuyên tai bằng đồng, bạc hay hạt cườm, mã não, v.v.. Phụ nữ đeo cả loại

vòng dây đồng quấn thành hình ống ôm quanh đoạn ống chân và cẳng tay. Tục cà răng, xăm trên da và đeo trang sức làm căng rộng lỗ xâu ở dải tai chỉ còn số ít ở các cụ già.

*Ở:* Người Tàôi ở quần tụ thành từng làng; ở nhà sàn dài. Trước kia, nhà sàn dài có khi trên một trăm mét, là nơi ở của nhiều cặp vợ chồng cùng các con (gọi là các "bếp"). Giữa các "bếp" trong làng thường có quan hệ bà con thân thuộc với nhau. Mái nhà uốn tròn ở 2 đầu hồi, trên đỉnh dốc có *khau cút* nhô lên. Trong nhà, mỗi "bếp" (gia đình riêng) đều có buồng sinh hoạt riêng.

*Cưới xin:* Trai gái lớn lên sau khi đã cắt cụt 6 chiếc răng cửa hàm trên thì được tìm hiểu nhau và lấy vợ, lấy chồng. Việc cưới hỏi do nhà trai chủ động. Nhà gái cho con đi làm dâu và được nhận của cải dẫn cưới gồm công, chiêng, ché, nổi đồng, trâu, lợn, v.v.. Cùng với đám cưới, cô dâu chú rể phải làm lễ "đạp bếp" tại nhà bố mẹ cô gái để đánh dấu từ đó cô ta sẽ thực sự là người nhà chồng; ít năm sau phải tổ chức lễ tạ ơn "thần linh" đã cho hai người sống yên ổn với nhau. Người Tàôi thích cho con trai cô lấy con gái cậu. Một số người giàu có thể có hơn một vợ.

*Sinh đẻ:* Phụ nữ phải kiêng khem nhiều trong thời kỳ có thai và sau khi mới sinh, với ý muốn nhờ vậy sẽ dễ đẻ, con dễ nuôi, v.v.. Việc sinh nở có người giúp đỡ. Con trai hay con gái đều được yêu

quý và tâm lý chung thường muốn có cả hai. Sản phụ lao động cho tới khi ở cũ và cũng chỉ nghỉ ít ngày sau khi sinh con.

*Ma chay:* Bãi mộ chung của làng chỉ chôn những người chết bình thường. Quan tài dẽo độc mộc. Người giàu thì quan tài được làm cầu kỳ hơn ở 2 đầu. Có tục “chia của” cho người chết như các dân tộc khác. Việc mai táng sau khi chết là tạm thời. Vài năm sau khi chôn, tang gia tổ chức lễ cải táng, đưa hài cốt vào quan tài mới và chôn trong bãi mộ, bên cạnh những thân nhân quá cố từ trước. Khi đó, nhà mồ được trang trí đẹp bằng chạm khắc và vẽ trên gỗ.

*Thờ cúng:* Người Tàôi tin mọi vật đều có siêu linh, từ trời, đất, núi, rừng, suối nước, cây cối cho đến lúa gạo, con người, con vật đều có “thần” hoặc “hồn”. Việc bói toán và cúng lễ là một phần quan trọng trong đời sống cá nhân cũng như cộng đồng dân làng. Mỗi dòng họ có một bàn thờ ở nhà trưởng họ, mọi gia đình có thể tới đó làm lễ cúng khi ốm yếu, rủi ro, cầu khẩn một điều gì đó. Nhiều làng còn thờ cúng chung vật “thiên” là hòn đá, cái vòng đồng, chiếc ché, v.v.. Chúng dị dạng hoặc có xuất xứ khác lạ, được coi là có quan hệ huyền bí đối với cuộc sống của làng.

*Lễ tết:* Có rất nhiều lễ cúng, liên quan đến sức khỏe, tài sản, việc ngăn chặn dịch bệnh, việc làm rẫy. Những lễ lớn đều có đâm trâu tế thần

và trở thành ngày hội trong làng. Gắn với chu kỳ canh tác có những lễ thức quan trọng nhằm cúng cầu thần Lúa, mong bội thu, no đủ. Tết cổ truyền vào thời kỳ nghỉ ngơi sau khi tuốt lúa, trước mùa rẫy mới.

*Lịch:* Căn cứ vào quy luật tròn - khuyết của mặt trăng để xác định ngày trong tháng. Tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng và có ngày tốt, ngày xấu cho các công việc khác nhau.

*Học:* Cách đây mấy chục năm, chữ viết ra đời trên cơ sở dùng chữ cái Latinh để tạo ra bộ vần, lấy tiếng Pacô làm chuẩn.

*Văn nghệ:* Vốn tục ngữ, ca dao, câu đố, truyện cổ khá phong phú. Người già am hiểu thường kể cho con cháu các truyện đời xưa, có tác dụng vừa giải trí, vừa giáo dục. Dân ca có điệu *Caloi* đối đáp khi uống rượu, hội hè; điệu *Ba boih* hát một mình khi lao động hoặc đi đường; điệu *Roih* gửi gắm, dặn dò đối với bậc con cháu nhân các dịp vui vẻ; điệu *Cha chap* dành cho tình cảm trai gái của thanh niên, Nhạc cụ gồm nhiều loại: công, chiêng, tù và sừng trâu hay sừng dê, khèn 14 ống nứa, sáo 6 lỗ, nhị vừa kéo vừa điều khiển âm thanh bằng miệng, đàn *Ta lu*, Chúng được dùng vào những hoàn cảnh, tình huống khác nhau và theo các tập quán sẵn có của đồng bào. Ví dụ: Trong đám ma thì gõ một chiêng với một trống; ở lễ hội vui lại có thêm một tù và, một khèn bè

## **DÂN TỘC THÁI**

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ.

Nhóm địa phương: ngành Đen (Tay Đăm); ngành Trắng (Tay Đón hoặc Khao).

### **Câu 2: Dân tộc Thái có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Thái có 1.328.725 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Thái từ vùng Tây Bắc đến Thanh Hóa, Nghệ An.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Thái có cội nguồn ở vùng Đông Nam Á lục địa, tổ tiên xa xưa của người Thái có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, định cư chủ yếu ở các tỉnh từ Tây Bắc đến khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ An).

Tiếng nói của người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).



#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Thái sớm đi vào nghề trồng lúa nước trong hệ thống thủy lợi thích hợp được đúc kết như một thành ngữ - *mương, phai, lái, lin* (khơi mương, đắp đập, dẫn nước qua chướng ngại vật, đặt máng) trên các cánh đồng thung lũng. Họ làm ruộng cấy một vụ lúa nếp, nay chuyển sang hai vụ lúa tẻ. Họ còn làm nương để trồng thêm lúa, ngô, hoa màu, cây thực phẩm và đặc biệt là bông, cây thuốc nhuộm, dâu tằm để dệt vải.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Thái phổ biến là gánh, ngoài ra, gùi còn được dùng theo kiểu chằng dây đeo vắt qua trán, dùng ngựa cưỡi, thồ. Ở dọc các con sông lớn, họ rất nổi tiếng trong việc xuôi ngược bằng thuyền đuôi én.

#### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Cơ cấu xã hội cổ truyền của người Thái được gọi là bản mường hay theo chế độ phía tạo.

Tông tộc Thái gọi là *Đăm*. Mỗi người có 3 quan hệ dòng họ trọng yếu: *Ái Noong* (tất cả các thành viên nam sinh ra từ một ông tổ bốn đời). *Lung Ta* (tất cả các thành viên nam thuộc họ vợ của các thế hệ). *Nhinh Xao* (tất cả các thành viên nam thuộc họ người đến làm rể).

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

**Ăn:** Ngày nay, gạo tẻ đã trở thành lương thực chính; gạo nếp vẫn được coi là lương thực truyền thống. Gạo nếp ngâm, bỏ vào chõ, đặt lên bếp, đồ thành xôi. Trên mâm ăn không thể thiếu được món ớt giã hòa muối, tỏi, có rau thơm, mùi, lá hành có thể thêm gan gà luộc chín, ruột cá, cá nướng gọi chung là chèo. Hễ có thịt các con vật ăn cỏ thuộc loài nhai lại thì buộc phải có nước nhúng lấy từ lòng non (*năm pia*). Thịt cá ăn tươi thì làm món nộm, nhúng (*lap, coi*), ướp muối, thính làm mắm; ăn chín, thích hợp nhất phải kể đến các món chế biến từ cách nướng, lùi, đồ, sấy, sau đó mới đến canh, xào, rang, luộc. Họ ưa thức ăn có các vị: cay, chua, đắng, chát, bùi, ít dùng các món ngọt, lợ, đậm, nồng thường uống rượu cần, rượu cất. Người Thái hút thuốc lào bằng điếu ống tre, nửa và châm lửa bằng mảnh đóm tre ngâm khô nỏ. Người Thái Trắng trước khi hút còn có lệ mời người xung quanh như trước khi ăn.

**Mặc:** Cô gái Thái đẹp nhờ mặc áo cánh ngắn, đủ màu sắc, đính hàng khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu chạy trên đường nếp xẻ ngực, bó sát thân, ăn nhịp với chiếc váy vải màu thâm, hình ống; thắt eo bằng dải lụa màu xanh lá cây; đeo dây xà tích bạc ở bên hông. Ngày lễ có thể mặc thêm áo dài đen, xẻ nách, hoặc kiểu chui đầu, hở ngực có hàng khuy bướm của áo cánh,

chiết eo, vai phồng, đính vải trang trí ở nách và đối vai ở phía trước như của người Thái Trắng. Nữ người Thái Đen đội khăn piêu nổi tiếng với các hình hoa văn thêu nhiều màu sắc rực rỡ. Nam người Thái mặc quần cát theo kiểu chân què có cạp để thắt lưng; áo cánh xẻ ngực có túi ở hai bên gấu vạt. Áo của người Thái Trắng có thêm một túi ở ngực trái; cài khuy tết bằng dây vải. Màu quần áo phổ biến là đen, có thể màu gạch non, hoa kẻ sọc hoặc trắng. Ngày lễ mặc áo đen dài, xẻ nách, bên trong có một lần áo trắng, tương tự để mặc lót. Bình thường cuốn khăn đen theo kiểu mở rìu. Khi vào lễ cuốn dải khăn dài một sải tay.

Ở: Người Thái ở nhà sàn, dáng vẻ khác nhau: nhà mái tròn khum hình mai rùa, hai đầu mái hồi có *khau cút*; nhà 4 mái mặt bằng sàn hình chữ nhật gần vuông, hiên có lan can; nhà sàn dài, cao, mỗi gian hồi làm tiền sảnh; nhà mái thấp, hẹp lòng, gần giống nhà của người Mường.

*Cưới xin*: Trước kia người Thái theo chế độ hôn nhân mua bán và ở rể nên việc lấy vợ và lấy chồng phải qua nhiều bước, trong đó có 2 bước cơ bản:

- Cưới lên (*đong khừn*) - đưa rể đến cư trú nhà vợ - là bước thử thách phẩm giá, lao động của chàng rể. Người Thái Đen có tục búi tóc ngược lên đỉnh đầu cho người vợ ngay sau lễ cưới này. Tục ở rể từ 8 đến 12 năm.

- Cuối xuống (*đong lông*) đưa gia đình trở về với họ cha.

*Sinh đẽ*: Phụ nữ đẽ theo tư thế ngồi, nhau bỏ vào ống tre đem treo trên cành cây ở rừng. Sản phụ được sưởi lửa, ăn cơm lam và kiêng khem một tháng; ống lam bó đem treo trên cành cây. Có nghi thức dạy trẻ lao động theo giới và mời *Lung Ta* đến đặt tên cho cháu.

*Ma chay*: Lễ tang có 2 bước cơ bản:

- *Pông*: phúng viếng tiễn đưa hồn người chết lên cõi hư vô, đưa thi thể ra rừng chôn (Thái Trắng), thiêu (Thái Đen).

- *Xống*: đưa đồ tang lễ ra bãi tha ma và kết thúc bằng lễ gọi ma trở về ngụ tại gian thờ cúng tổ tiên ở trong nhà.

*Nhà mới*: Dẫn chủ nhân lên nhận nhà *Lung Ta* châm lửa đốt củi ở bếp mới. Người ta thực hiện nghi lễ, cúng đọc bài mo xua đuổi điều ác thu điều lành, cúng tổ tiên, vui chơi.

*Lễ tết*: Cúng tổ tiên ở người Thái Đen vào tháng 7, 8 âm lịch. Người Thái Trắng ăn Tết theo âm lịch. Bản mường có cúng các thần Đất, Núi, Nước và linh hồn người làm trụ cột.

*Lịch*: Theo hệ can chi như âm lịch. Lịch của người Thái Đen chênh với âm lịch 6 tháng.

*Học*: Người Thái có mẫu tự theo hệ Sanscrit. Họ học theo lệ truyền khẩu. Người Thái có nhiều

tác phẩm cổ viết về lịch sử, phong tục, luật tục và văn học.

*Văn nghệ:* Người Thái có các điệu xòe, các loại sáo lam và tiêu, có hát thơ, đối đáp giao duyên phong phú.

*Chơi:* Trò chơi của người Thái phổ biến là ném còn, kéo co, đua ngựa, dạo thuyền, bắn nỏ, múa xòe, chơi quay và quả *mák lẹ*. Họ có nhiều trò chơi cho trẻ em.

## **DÂN TỘC THỔ**

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Người Nhà làng, Mường, Con Kha, Xá Lá Vàng.

Nhóm địa phương: Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Li Hà, Tày Poọng.

### **Câu 2: Dân tộc Thổ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Thổ có 68.394 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Thổ ở các huyện phía tây tỉnh Nghệ An.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Địa bàn cư trú hiện nay của người Thổ vốn là giao điểm của các luồng di cư xuôi ngược. Do những biến động lịch sử ở những thế kỷ trước, những nhóm người Mường từ phía tây Thanh Hóa dịch chuyển vào phía nam gặp gỡ người Việt từ các huyện ven biển Diễn Châu, Quỳnh Lưu,

Thanh Chương ngược lên hòa nhập với cư dân địa phương ở đây. Những người tha hương cùng cảnh ngộ ấy ngày một hòa nhập vào nhau thành một cộng đồng chung - dân tộc Thổ.

Tiếng nói của người Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Thổ sống chủ yếu dựa vào làm nương, rẫy và một số ít làm ruộng nước. Dù làm ruộng hay làm nương, trình độ canh tác của đồng bào đã phát triển khá cao biểu hiện ở kỹ thuật làm đất (dùng cây nương “cày nộn” một cách thành thạo), thâm canh cây trồng. Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa, sau đó đến sắn và ngô. Ở các nhóm Kẹo, Mọn, Cuối, gai là cây được trồng nhiều và giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của họ. Ở nhóm người Thổ, nghề đánh cá cũng rất phát triển; săn bắn, hái lượm tuy chỉ phát triển ở một số vùng nhưng nó đã góp phần đáng kể vào việc giảm bớt những khó khăn trong cuộc sống của họ.

*Phương tiện vận chuyển:* Người Thổ chủ yếu dùng hai phương thức vận chuyển: đối với những thứ nhỏ gọn thì có thể mang, xách hay cho vào sọt, bồ để gánh; còn những vật nặng phải dùng đến sức trâu, bò để kéo xe (toàn bộ khung và bánh xe đều được làm bằng gỗ).

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đơn vị hành chính nhỏ nhất trước kia của người nhóm Thổ là làng với một ông trùm làng đứng đầu. Trùm làng được bầu lại hằng năm và có nhiệm vụ đốc thúc công việc sưu dịch, thuế khóa, giải quyết các vụ việc xảy ra trong phạm vi của làng.

Gia đình nhỏ phụ quyền là chủ yếu. Mỗi quan hệ trong gia đình cũng như làng xóm là tình tương trợ hữu ái.

Tuy sống xen cài giữa nhiều dân tộc, nhưng việc kết hôn giữa người nhóm Thổ với các dân tộc lân cận dường như không đáng kể, quan hệ hôn nhân giữa các nhóm Thổ với nhau không có sự phân biệt nào.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Trước đây, người nhóm Thổ ăn gạo nếp là chính, nhưng hiện nay hầu hết đã chuyển sang ăn gạo tẻ. Những khi giáp hạt, đói kém, họ thường ăn các loại rau và các loại quả hái ở rừng.

Trong các ngày lễ, tết, người nhóm Thổ thường làm các loại bánh chưng, bánh giầy, bánh gai.

*Mặc:* Đàn ông mặc tương tự như người Việt với chiếc quần trắng cạp vắn, áo dài lưng đen và đầu đội khăn nhiễu tím. Phụ nữ vùng Lâm La mặc váy vải sợi bông màu đen, có thêu hai đường chỉ màu từ cạp tới gấu váy. Một số mặc áo 5 thân màu nâu



hoặc trắng. Ở vùng Quỳnh Hợp, váy của phụ nữ thường được mua hoặc đổi của người Thái. Váy bằng vải sợi bông nhuộm chàm, dệt kẻ sọc ngang, khi mặc những đường sọc đó tạo thành vòng tròn song song quanh thân. Áo cánh trắng cổ viền, tay hẹp như áo cánh người Việt. Phụ nữ đều đội khăn vuông trắng giống như người Mường và để tang bằng khăn dài trắng giống người Việt.

*Ở:* Các cư dân người Thổ sống thành những làng bản đông đúc, chủ yếu theo lối mật tập.

Nhà ở truyền thống là loại nhà sàn được che xung quang bằng liếp nửa hoặc gỗ. Nhưng ở một số vùng, nhà lại được làm theo kiểu cột ngõm. Ngày nay, nhà cửa của họ cũng đang trong quá trình chuyển từ nhà sàn sang nhà đất theo kiểu nhà của người Việt trong vùng.

*Cưới xin:* Tục *ngủ mái* thịnh hành trong các nhóm Thổ của vùng Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp nhưng lại vắng bóng ở các nhóm Thổ vùng Tương Dương, Con Cuông. Từ những đêm *ngủ mái*, các đôi nam nữ tìm hiểu nhau dẫn đến xây dựng gia đình. Hôn lễ của người nhóm Thổ phải qua nhiều bước. Thông thường khi cưới, nhà trai phải dẫn một con trâu, 100 đồng bạc trắng, 30 vuông vải, 6 thúng xôi, một con lợn. Nhiều vùng còn có tục ở rể.

*Sinh đẻ:* Khi sinh được 3 ngày thì cúng bà mụ để đặt tên cho con và người mẹ phải kiêng cử

trong vòng một tháng; trong tháng đó, người lạ không được vào nhà.

*Ma chay:* Tổ chức khá linh đình và tốn kém. Trước đây, có nhà đã giết tới 12 con trâu. Người chết được quàn trong nhà hàng tuần. Quan tài của người Thổ là một cây gỗ nguyên, đục bụng, giống như cách làm thuyền, làm máng đập lúa. Khi đặt quan tài, phía chân xuôi theo dòng nước chảy. Sau khi chôn cất, cúng người chết vào dịp 30 ngày, 50 ngày và 100 ngày.

*Lịch:* Người nhóm Thổ theo âm lịch.

*Thờ cúng:* Người nhóm Thổ thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần có liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai. Trong phạm vi gia đình, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, họ còn làm lễ cúng bà mụ mỗi khi trẻ em đau ốm và cúng vía cho người lớn vào các dịp lễ, tết, khi đau ốm.

*Học:* Người nhóm Thổ không có văn tự riêng, chỉ một số người biết chữ Hán. Ngày nay, tiếng Việt được phổ cập và sử dụng rộng rãi.

*Văn nghệ:* Vốn văn nghệ dân gian của họ khá đa dạng; các bài hát đồng dao vẫn được lưu truyền; ca dao, tục ngữ rất phong phú.

*Chơi:* Trò chơi gồm kéo co, múa sư tử, chơi cờ tướng. Trẻ em thích chơi đá cầu và đánh cù.

## DÂN TỘC VIỆT

### **Câu 1: Các tên gọi khác?**

Kinh.

### **Câu 2: Dân tộc Kinh có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Việt có 65.795.718 người, chiếm 86,83% dân số toàn quốc.

Người Việt cư trú ở khắp mọi miền đất nước, và tập trung ở vùng đồng bằng, các trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội phát triển.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Tổ tiên người Việt từ rất xa xưa đã định cư ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, người Việt định cư trên toàn dải lãnh thổ Việt Nam, là trung tâm thu hút và đoàn kết các dân tộc khác trong cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Việt có tiếng nói và chữ viết riêng. Tiếng Việt nằm trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Nông nghiệp lúa nước đã được hình thành và phát triển ở người Việt từ rất sớm. Trải qua bao đời cày cấy, người Việt đã tổng kết kinh nghiệm làm ruộng thật sâu sắc: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”. Hệ thống đề điều kỳ vĩ ngày nay là sự chứng minh hùng hồn tinh thần ngoan cường chế ngự tự nhiên để sống và sản xuất nông nghiệp của người Việt. Chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm, thả cá, cũng rất phát triển. Đặc biệt con trâu trở thành “đầu cơ nghiệp” của nhà nông. Người Việt nổi tiếng “có hoa tay” về nghề thủ công, phát triển bách nghệ (trăm nghề) mà nghề nào dường như cũng đạt đến đỉnh cao của sự khéo léo tài hoa. Không ít làng thủ công đã tách khỏi nông nghiệp. Chợ làng, chợ phiên, chợ huyện, rất sầm uất. Hiện nay, các đô thị và các khu công nghiệp đang ngày càng phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển của người Việt rất phong phú và có thể phân biệt hai loại như sau:

- Bằng đường bộ có: gánh (gánh quang, gánh cặp, đòn gánh, đòn xóc, đòn cần, ), vác, khiêng (đòn khiêng), cáng, đội, đeo (bị, tay nải ), công (ba lô, bao tải ). Thồ, chở bằng các loại xe: xe đạp, xe kéo, xe đẩy, xe ngựa, xe trâu, xe bò,

- Bằng đường thủy có: thuyền, bè, mảng, xuồng, tàu, Mỗi loại này lại có nhiều kiểu dáng, to nhỏ, vật liệu chế tác và trang thiết bị khác nhau.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đại bộ phận người Việt sinh sống thành từng làng, dăm ba làng họp lại thành một xã.

Nhiều xã cũng chỉ bao gồm một làng lớn và một số xóm độc lập mới tách ra từ làng lớn. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với một thôn và thôn Bắc Bộ gần tương tự như một ấp của Nam Bộ. Trước Cách mạng Tháng Tám, mỗi làng có một tổ chức hành chính - tự quản riêng khá chặt chẽ. Tổ chức Phe Giáp làm nơi quy tụ của dân làng để lo toan nhiều công việc của làng xã từ quản lý nhân đinh đến việc hiếu, việc tế lễ Thành hoàng. Những làng thủ công còn có tổ chức phường hội của những người cùng nghề nghiệp. Đặc biệt, trong làng, sự phân chia dân nội tịch và dân ngoại tịch (ngụ cư) được quy định rõ trong hương ước, khoán ước của làng. Lệ làng được quy định một cách tương đối toàn diện và chặt chẽ về các mặt hoạt động của làng buộc mọi người phải thừa nhận và tự giác thực hiện.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

Ăn: “Cơm tẻ, nước chè” là đồ ăn, thức uống cơ

bản hàng ngày của người Việt. Đồ nếp chỉ gặp trong những ngày lễ, tết. Trong bữa ăn thường có món canh rau hay canh cua, cá, Đặc biệt, người Việt rất ưa dùng các loại mắm (mắm tôm, cá, tép, cáy ) và các loại dưa (cải, hành, cà, kiệu, ). Tương và các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng, cũng thường thấy trong các bữa ăn. Rượu được dùng trong các dịp lễ tết, liên hoan Ăn trâu, hút thuốc lào trước kia chẳng những là nhu cầu, thói quen mà còn đi vào cả lễ nghi phong tục.

*Mặc:* Xưa kia, nam giới thường mặc quần chân què, áo cánh nâu (Bắc Bộ), màu đen (Nam Bộ), đi chân đất; ngày lễ tết mặc quần trắng, áo chùng lưng đen, đội khăn xếp, đi guốc mộc. Phụ nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn mỏ quạ đen (Bắc Bộ). Trong các ngày lễ, hội hè, phụ nữ mặc áo dài. Mùa đông, cả nam và nữ thường mặc thêm áo kép bông. Y phục phân biệt giữa các lứa tuổi chỉ ở màu sắc và cỡ áo quần; giữa kẻ giàu, người nghèo, y phục có sự phân biệt ở chất liệu vải lụa và chỉ có người giàu sang mới dùng đồ trang sức.

Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, người ta còn thấy đàn ông thôn quê đóng khố, cỡi trần.

*Ở:* Người Việt thường ở nhà trệt. Trong khuôn viên thường bố trí liên hoàn nhà - sân - vườn - ao. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian và gian giữa là gian trang trọng nhất, đặt bàn thờ gia tiên. Những gian bên là nơi nghỉ

ngôi, sinh hoạt của các thành viên trong gia đình; gian buồng được bố trí ở chái nhà làm chỗ ở của phụ nữ và cũng là nơi cất trữ lương thực, của cải của gia đình. Nhà bếp thường được làm liền với chuồng nuôi gia súc. Ở nhiều tỉnh Nam Bộ, nhà bếp thường được làm sát kê hay nối kê với ngôi nhà chính. Sân để phơi và để sinh hoạt gia đình cũng để tạo không gian thoáng mát rất phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm.

*Gia đình:* Gia đình của người Việt hầu hết là những gia đình nhỏ gồm hai thế hệ theo chế độ phụ quyền nhưng phụ nữ vẫn giữ vai trò quan trọng, thường là người quản lý kinh tế trong gia đình.

Người Việt có rất nhiều dòng họ, có những họ rất phổ biến như Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, dường như ở địa phương nào cũng có. Mỗi tộc họ, thường có nhà thờ tổ riêng, được chia ra làm nhiều chi phái và mỗi chi phái lại bao gồm nhiều nhánh. Mỗi nhánh lại bao gồm các anh em cùng bố mẹ, ông bà. Quan hệ họ nội được truyền giữ bền chắc qua nhiều đời. Anh em họ hàng (kể cả họ nội và họ ngoại) đều yêu thương giúp đỡ lẫn nhau.

*Cưới xin:* Người Việt rất coi trọng tình yêu trong trắng chung thủy. Dưới thời phong kiến thường là “Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy”. Ngày nay, nam nữ tự tìm hiểu. Để đi đến hôn nhân - thành vợ thành chồng, nghi lễ cưới xin truyền

thống ở người Việt phải qua mấy bước cơ bản sau:

- Dạm: nhờ một người làm mối đến nhà gái ướm hỏi trước.

- Hỏi: sắp lễ vật sang thưa chuyện chính thức với gia đình và họ hàng nhà gái.

- Cưới: tổ chức lễ trình tổ tiên, ra mắt họ hàng làng xóm, tổ chức rước dâu về nhà trai.

- Lại mặt: Cô dâu, chú rể về thăm lại nhà bố mẹ đẻ (nhà gái).

Qua các bước này và dĩ nhiên trước đó phải qua đăng ký kết hôn thì đôi trai gái chính thức trở thành cặp vợ chồng mới.

*Ma chay:* Việc tổ chức tang ma của người Việt rất trang nghiêm, chu tất và thường được thực hiện qua các bước cơ bản sau: liệm, nhập quan, đưa đám, hạ huyệt, cúng cơm, cúng tuần “tứ cửu”, cúng “bách nhật”, để tang, giỗ đầu, cải táng. Và cứ mỗi độ Thanh minh, mỗi kỳ giỗ tết, mỗi gia đình lại đi đắp lại mộ và tổ chức cúng lễ. Cải táng là một phong tục rất thiêng liêng của người Việt.

*Nhà mới:* Người Việt có câu: “Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam”. Nhà hướng nam thì ấm về mùa đông và mát về mùa hè. Khi làm nhà, ngoài việc chọn hướng còn phải xem tuổi và định ngày tháng tốt để khởi công xây cất. Khi làm nhà xong thì chọn ngày tốt cúng rước tổ tiên về nhà mới và ăn mừng nhà mới.

*Thờ cúng:* Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan



trọng nhất của người Việt. Bàn thờ được đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà, được cúng lễ vào các ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết trong năm. Tục thờ Thổ Công, Táo Quân, Ông Địa phổ biến ở các nơi. Rất nhiều gia đình thờ Phật tại gia, thờ Thần Tài, và hầu hết các làng người Việt đều có đình thờ Thành hoàng, chùa thờ Phật, nơi thờ Đức Khổng Tử hay đền thờ Phúc Thần. Một bộ phận cư dân ở nông thôn hay thành thị còn theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành và các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo,

*Lễ tết:* Tết Nguyên đán là cái tết lớn nhất trong một năm. Sau tết âm lịch là các hội mùa xuân. Ngoài ra, còn có nhiều lễ, tết truyền thống khác trong một năm: Rằm tháng giêng, Tết Thanh minh, lễ Hạ điền, lễ Thượng điền, Tết Đoan ngọ, Lễ Vu lan, Tết Trung thu, lễ Cơm mới, Mỗi tết, lễ đều có ý nghĩa riêng và lễ thức tiến hành cũng khác nhau.

*Lịch:* Âm lịch từ lâu đã đi vào cuộc sống, phong tục tập quán và tín ngưỡng của người Việt. Người Việt dùng âm lịch để tính tuổi, tính ngày giỗ, tính thời vụ sản xuất, tính ngày tốt xấu để dùng cho các công việc lớn của cuộc đời như làm nhà, cưới hỏi, cải táng, Dương lịch là lịch pháp chính thức hiện nay, ngày càng được dùng rộng rãi trong đời sống.

*Học:* Người Việt từ lâu đã sử dụng chữ Hán, chữ Nôm và ngày nay là chữ Quốc ngữ. Ở kinh

thành Thăng Long xưa, ngay từ thời Lý, đã lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám để đào tạo các trí thức bậc cao, được coi là Trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

*Văn nghệ:* Văn học dân gian với nhiều thể loại phong phú: truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ, phản ánh mọi mặt cuộc sống của dân tộc. Văn học dân gian góp phần to lớn vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt. Văn học viết cũng đã đạt được những thành tựu to lớn ở giai đoạn Lý - Trần và đặc biệt là từ thế kỷ XV về sau, với các cây bút thiên tài như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương. Các bộ môn nghệ thuật như mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu, phát triển cao, được chuyên nghiệp hóa.

*Chơi:* Người Việt có rất nhiều trò chơi cho mỗi lứa tuổi, mỗi giới, mỗi mùa, cho cá nhân và cho tập thể. Có những trò chơi thể hiện thú thưởng thức rất thanh tao như thả chim, thả diều, cờ tướng. Lại có những trò chơi mang tính thể thao và cộng đồng mạnh mẽ như kéo co, đánh đu, đánh vật, đua thuyền. Rất nhiều trò chơi mang dấu ấn lịch sử và đậm đà bản sắc dân tộc như vật, cù, nấu cơm thi, đánh pháo đất... Trò chơi trẻ em thì rất nhiều và ở mỗi địa phương mỗi sắc thái khác nhau. Lễ hội mùa xuân là nơi tập trung rất nhiều trò chơi dân tộc.

## DÂN TỘC XINHMUN

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Puộc, Xá, Pnạ.

Nhóm địa phương: Xinhmun Dạ, Xinhmun Nghệt.

### **Câu 2: Dân tộc Xinhmun có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xinhmun có 18.018 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xinhmun là ở vùng biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Lai Châu và Sơn La.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Xinhmun đã từng sinh sống lâu đời ở miền Tây Bắc Việt Nam.

Tiếng nói của người Xinhmun thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Người Xinhmun nói giỏi tiếng Thái.

### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Người Xinhmun chuyên trồng lúa trên nương, một số ít làm ruộng lúa nước.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển phổ biến của người Xinhmun là dùng gùi đeo trên trán.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Đối với người Xinhmun, gia đình nhỏ, phụ quyền là chủ yếu, nhưng những đại gia đình gồm ba thế hệ hay các anh em trai đã có vợ vẫn sống chung trong một nhà còn tồn tại khá đậm nét. Số lượng thành viên trong nhà khoảng 10-15 người, cũng có nhà lên tới 20-30 người.

Người Xinhmun có nhiều họ nhưng phổ biến nhất là họ Vĩ và họ Lò.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Xinhmun ăn cơm nếp, cơm tẻ, thích gia vị cay, uống rượu cần, có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen.

*Mặc:* Y phục của họ giống người Thái.

*Ở:* Người Xinhmun ở nhà sàn. Nhà có mái vòm hình mai rùa.

*Cưới xin:* Phổ biến tục ở rể. Trước đây, con trai phải ở rể khoảng 8 đến 12 năm hoặc ở rể suốt đời nếu bên vợ không có con trai. Trong lễ cưới đi ở rể, cô dâu, chú rể phải đổi tên của mình để lấy một tên mới chung cho cả hai người. Tên chung này do bố mẹ vợ, ông cậu đặt cho, đôi khi lại phải bói xin âm dương để tìm tên chung. Cô dâu búi tóc ngược

lên đỉnh đầu biểu hiện là người con gái đã có chồng. Ngay trong hôm cưới đi ở rể, đôi vợ chồng mới cưới trở về nhà trai 2, 3 ngày rồi mới sang ở hẳn nhà gái cho đến hết thời gian ở rể. Lễ cưới đưa dâu về nhà trai tổ chức sau khi hết thời gian ở rể, lúc đó đôi vợ chồng đã có một hoặc vài con. Lễ lại mặt tổ chức sau đó vài ngày, hay một năm.

*Sinh đẽ:* Phụ nữ có mang vẫn đi nương, đi rừng cho đến tận ngày sinh. Sản phụ đẻ ngồi, cạnh bếp nấu cơm, ngay trong nhà. Mẹ chồng, chồng hay một bà già láng giềng đỡ đẻ. Cắt rốn bằng cách: kéo rốn dài đến mắt cá chân đưa bé rồi buộc nút lại, từ đó lại kéo dài tiếp một đoạn như thế nữa rồi mới cắt. Nhau để đựng trong ống tre, treo lên cây cao nơi có ít người qua lại. Trẻ gần một tuổi mới mời thầy cúng về làm lễ đặt tên.

*Nhà mới:* Người Xinhmun có tập quán ai dựng nhà thì cả bản đến giúp nên nhà chỉ làm vài ngày là xong. Họ thường làm nhà vào dịp sau vụ gặt và chọn đất dựng nhà bằng cách bói xem đất có hợp với các thành viên trong nhà không. Ngày nước (các ngày 2, 6, 8, 9 trong tháng) thích hợp với việc làm nhà. Kiêng ngày hỏa tức là các ngày 1 và 7. Ông cậu là người dựng cột chính, trên treo nhiều vật tượng trưng cho sự phồn thực, đầy đủ của gia đình như bông lúa, con dao, cái thớt, các vật biểu tượng âm, dương vật. Ông cậu cũng là người đốt ngọn lửa đầu tiên trên bếp nấu cơm của căn nhà mới.

Ngọn lửa ấy được giữ không tắt trong suốt đêm đầu tiên.

*Ma chay:* Tiếng súng trong nhà báo hiệu có người chết, cùng lúc đó người con trai ném ông đầu rau vào nơi thờ cúng tổ tiên bày tỏ một sự giận dữ truyền thống. Mọi điều kiêng kỵ hằng ngày của gia đình cũng như của người con rể nay được hủy bỏ, người ta nấu cơm trên bếp sưởi, đặt tai ninh theo chiều ngang nhà, con rể lo mọi việc cơm nước. Không dùng quan tài gỗ mà chỉ bó cốt. Chọn đất đào huyệt bằng cách ném trứng trên khu đất định sẵn, trứng vỡ ở đâu thì huyệt được đặt ở đó. Nhà mồ được làm cẩn thận, có đủ thứ cần thiết tượng trưng cho người chết. Người Xinhmun không có tục cải táng và táo mộ.

*Thờ cúng:* Thờ cúng tổ tiên hai đời, bố mẹ và ông bà. Biểu trưng cho nơi thờ tổ tiên là một chiếc xương hàm lợn, ít trầu đựng trên nắp giỏ cơm, ống tre đựng nước. Cúng vào các dịp cơm mới, đám cưới, nhà mới. Việc thờ cúng tổ tiên, tùy nơi, có thể chỉ do anh cả, cũng có thể do các anh em trai cùng đảm nhiệm. Bố mẹ vợ được thờ riêng ở một chiếc lán nhỏ, bên cạnh nhà, cơm nước cúng được nấu ở ngoài nhà. Lễ cúng bản hằng năm rất được coi trọng.

*Học:* Trước đây, một số người biết sử dụng chữ Thái, nay dùng chữ phổ thông.

*Văn nghệ:* Người Xinhmun thích hát và múa vào các dịp tết, lễ, ngay trên nhà. Trai gái, nam nữ hát đối với nhau rất tự nhiên.

## DÂN TỘC XƠ ĐĂNG

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Xê Đăng (Sê Đăng), Kmrâng, Con Lan, Brila.

Nhóm địa phương: Xơ Teng, Tơ Đrá, Mnâm, Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ, Châu.

### **Câu 2: Dân tộc Xơđăng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xơđăng có 127.148 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xơđăng là ở tỉnh Kon Tum; hai huyện Trà My, Phước Sơn tỉnh Quảng Nam và huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi; sống tập trung nhất ở vùng quần sơn Ngọc Linh.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Xơđăng thuộc số cư dân sinh tụ lâu đời ở vùng bắc Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum) và vùng lân cận thuộc miền núi của Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Tiếng nói của dân tộc Xơđăng thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), ít nhiều gần gũi với tiếng Hrê, Bana, Gié Triêng. Giữa các nhóm có một số từ vựng khác nhau. Chữ viết dùng hệ chữ cái Latinh, mới hình thành cách đây mấy chục năm.

**Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyên?**

*Hoạt động sản xuất:* Dân tộc Xơđăng có một bộ phận trồng lúa nước, điển hình là nhóm Mnâm làm ruộng theo lối sơ khai: làm đất bằng cách lùa đàn trâu giẫm ruộng và dùng cuốc đẽo từ gỗ để cuốc (nay đã có cuốc lưỡi sắt)... Còn lại, kinh tế rẫy đóng vai trò chủ đạo, với công cụ và cách thức canh tác tương tự như những tộc người khác trong khu vực. Chặt phá cây bằng rìu và dao quắm hay xà gạc, đốt bằng lửa; chọc lỗ để tra hạt giống thì dùng gậy đẽo nhọn hay gậy có lưỡi sắt; làm cỏ bằng loại cuốc con có cán lấy từ chạc cây và cái nạo có lưỡi bẻ cong về một bên; thu hoạch thì dùng tay tuốt lúa. Ngoài lúa, người Xơđăng còn trồng kê, ngô, sắn, bầu, bí, thuốc lá, dưa, dưa, chuối, mía,... Vùng người Ca Dong có trồng quế. Vật nuôi truyền thống là trâu, dê, lợn, chó, gà. Việc hái lượm, săn bắn, kiếm cá có ý nghĩa kinh tế không nhỏ. Nghề dệt vải có ở nhiều vùng. Nghề rèn phát triển ở nhóm Tơ Đrà; họ biết chế sắt từ quặng để rèn và lò rèn xưa có bể kéo bằng da hoẵng. Một số



nơi, người Xơđăng đã biết đãi vàng sa khoáng. Đan lát phát triển tinh xảo, cung cấp nhiều vật dụng. Họ ưa thích trao đổi vật trực tiếp, nay đã dùng tiền.

*Phương tiện vận chuyển:* Phương tiện vận chuyển hằng ngày của người Xơđăng là gùi, chuyên chở hầu như mọi thứ trên lưng, mỗi quai khoác vào một vai. Có các loại gùi khác nhau: đan thưa, đan dày, có nắp, không nắp, có hoa văn, không có hoa văn... Nam giới còn có riêng gùi 3 ngăn (gùi “cánh dơi”) hoặc gùi gần giống hình con ốc sên. Gùi ở các nhóm Xơđăng có sự khác biệt nhau nhất định về kiểu dáng, kỹ thuật đan.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Từng làng có đời sống tự quản, đứng đầu là ông “già làng”. Lãnh thổ của làng là sở hữu chung, trên đó, mỗi người có quyền sở hữu ruộng đất để làm ăn. Tuy đã có sự phân hóa giàu - nghèo nhưng chưa có bóc lột một cách rõ rệt; xưa kia, nô lệ mua về và người ở đợ không bị đối xử hà khắc. Quan hệ cộng đồng trong làng được đề cao.

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

*Ăn:* Người Xơđăng ăn cơm tẻ, cơm nếp với muối ớt và các thức kiếm được từ rừng; khi cúng bái mới có thịt gia súc, gia cầm. Phổ biến là món canh nấu rau hoặc măng lẫn thịt hay cá, ốc và các món nướng.

Họ uống nước lã (nay nhiều người đã uống nước đun sôi), rượu cần. Đặc biệt, họ có loại rượu được chế biến từ loại kê chân vịt, ngon hơn rượu làm từ kê, sắn.

Ở một số nơi, người Xơđăng có tập quán ăn trâu cau. Nam nữ đều hút thuốc lá; có nơi, đồng bào đưa thuốc lá nghiền thành bột vào miệng thay vì hút trong tẩu.

*Mặc:* Nam đóng khố, ở trần. Nữ mặc váy, áo. Trời lạnh, họ dùng tấm vải choàng người. Trước kia, nhiều nơi người Xơđăng phải dùng y phục bằng vỏ cây. Ngày nay, đàn ông thường mặc quần áo như người Việt, áo nữ cũng là áo cánh, sơmi, váy bằng vải dệt công nghiệp. Vải cổ truyền Xơđăng có nền màu trắng mộc của sợi hoặc màu đen, hoa văn ít và chủ yếu thường dùng các màu đen, trắng, đỏ.

*Ở:* Người Xơđăng ở nhà sàn (trước kia là nhà dài, thường cả đại gia đình ở chung; nay là hình thức phổ biến tách hộ riêng). Nhà ở trong làng được bố trí theo tập quán từng vùng: có nơi xây quần vây quanh nhà rông ở giữa, có nơi dựng lớp lớp ngang triển đất và không có nhà rông. Kỹ thuật làm nhà chủ yếu là sử dụng kèo và buộc dây, mỗi hàng cột chạy dọc nhà được liên kết thành một vì cột, mỗi ngôi nhà có hai vì cột.

*Cưới xin:* Phong tục ở các vùng không hoàn toàn giống nhau. Song, phổ biến là cư trú luân

chuyển mỗi bên mấy năm, thường khi cha mẹ qua đời mới ở hẳn một chỗ. Đám cưới có lễ thức cô dâu chú rể đưa đũa gà cho nhau ăn, đưa rượu cho nhau uống, cùng ăn một nắm cơm, để tượng trưng cho sự kết gắn giữa hai người. Không có tính chất mua bán trong hôn nhân.

*Ma chay*: Cả làng chia buồn với tang chủ và giúp việc đám ma. Quan tài gỗ đẽo độc mộc. Những người chết bình thường được chôn trong bãi mộ chung của làng. Lệ tục cụ thể không hoàn toàn thống nhất giữa các nhóm. Không có lễ bỏ mả như người Bana, Giarai, Tục “chia của” cho người chết (đồ mặc, tư trang, công cụ, đồ gia dụng, ) phổ biến.

*Thờ cúng*: Người Xơđăng tin vào sức mạnh siêu nhiên, các “thần” hay “ma” được gọi là *Kiak* (Kia) hoặc “Ông”, “Bà”, chỉ một số nơi gọi là *Yàng*. Các thần quan trọng như thần Sấm Sét, thần Mặt Trời, thần Núi, thần Lúa, thần Nước, Thần Nước hiện thân là thuồng luồng, hoặc con “lươn” khổng lồ, hoặc con lợn mũi trắng. Thần Lúa có dạng bà già xấu xí, tốt bụng, thường biến thành cóc. Trong đời sống và canh tác rẫy có rất nhiều lễ thức cúng bái đối với các lực lượng siêu nhiên, tập trung vào mục đích cầu mùa, cầu an, tránh sự rủi ro cho cộng đồng và cá nhân.

*Lễ tết*: Quan trọng nhất là lễ cúng thần Nước của dịp sửa máng nước hằng năm, các lễ cúng vào

dịp mở đầu năm làm ăn mới, mở đầu vụ trỉa lúa, khi lúa đến kỳ con gái, khi thu hoạch, các lễ cúng khi ốm đau, dựng nhà rông, làm nhà mới, khi con cái trưởng thành, Nhiều dịp sinh hoạt tôn giáo đồng thời có tính chất hội hè của cộng đồng làng, tiêu biểu là lễ trước ngày trỉa, lễ cúng thần Nước, lễ có đâm trâu của làng cũng như gia đình. Tết dân tộc tổ chức trước sau tùy làng, nhưng thường trong tháng Giêng (dương lịch), kéo dài 3-4 ngày.

*Lịch:* Cách tính lịch một năm có 10 tháng, gắn với một chu kỳ làm rẫy, sau đó là thời gian nghỉ sản xuất kéo dài cho đến khi bước vào vụ rẫy mới. Mỗi tháng 30 ngày. Trong ngày được chia ra các thời điểm với tên gọi cụ thể. Lịch có phân biệt ngày tốt, ngày xấu, ví dụ: ngày cuối tháng nếu trồng ngô sẽ nhiều hạt, chặt tre nửa dùm sẽ không bị mọt

*Văn nghệ:* Người Xơđăng có nhiều loại nhạc cụ (đàn, nhị, sáo dọc, ống vĩ *kloong bút*, trống, chiêng, công, tù và, ống gõ, dàn ống nửa hoạt động nhờ sức nước, ). Có loại dùm để giải trí thông thường, có loại dùm trong lễ hội. Các loại nhạc cụ cụ thể và điệu tấu nhạc có sự khác nhau ít nhiều giữa các nhóm. Những điệu hát phổ biến là: hát đối đáp của trai gái, hát của người lớn tuổi, hát ru. Trong một số dịp lễ hội, đồng bào trình diễn múa: có điệu múa riêng cho nam, riêng cho nữ, cũng có điệu múa cả nam, nữ cùng tham gia. Truyện cổ Xơđăng phong phú và đặc sắc.

## **DÂN TỘC XTIÊNG**

### **Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?**

Tên gọi khác: Xa Đìêng hay Xa Chiêng.

Nhóm địa phương: Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk.

### **Câu 2: Dân tộc Xtiêng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?**

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xtiêng có 66.788 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xtiêng tại tỉnh Bình Phước, một số ở Bình Dương, Tây Ninh và Đồng Nai.

### **Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?**

Người Xtiêng sinh tụ lâu đời ở vùng nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

Tiếng nói của người Xtiêng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á) tương đối gần gũi với tiếng Mạ, Mnông, Chơro. Chữ viết hình thành từ trước năm 1975, theo chữ cái Latinh.

#### **Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?**

*Hoạt động sản xuất:* Đối với người Xtiêng, nguồn lương thực chính là lúa gạo, khoảng 80% lúa gạo do rẫy cung cấp. Nhóm Bù Lơ ở cao, sâu hơn, hoàn toàn làm rẫy. Nhóm Bù Đeh (Bù Đêh) ở vùng thấp làm ruộng nước từ khoảng 100 năm, như cách thức canh tác của người Việt ở tại. Lúa rẫy có các giống khác nhau, được trồng theo lối “phát - đốt - chọc - trả”, kết quả mùa màng phụ thuộc lớn vào thiên nhiên và việc bảo vệ trước sự phá phách của chim muông. Công cụ làm rẫy chủ yếu gồm rìu và dao xà gạc để khai phá rừng, sau khi đốt thì dùng cây cào tre có 5 răng để dọn rồi đốt lại, khi trả dùng gậy nhọn (mỗi tay cầm một chiếc) để chọc lỗ, đồng thời gieo hạt giống theo, làm cỏ bằng loại cuốc con (về sau thay thế bằng cái xà - bát mà người Việt sử dụng), dùng tay tuốt lúa. Hái lượm, săn bắn và kiếm cá đưa lại nguồn lợi quan trọng thiết thực. Gia súc phổ biến gồm trâu, bò, lợn, chó, một số hộ nuôi voi; gia cầm chủ yếu là gà. Nghề thủ công có dệt vải và đan lát. Việc mua bán thường dùng vật đổi vật (nay dùng tiền), có quan hệ họ hàng với người Việt, Khmer, Mnông, Mạ và cả với bên Campuchia.

*Phương tiện vận chuyển:* Đối với người Xtiêng, các loại gùi là phương tiện vận chuyển

chính rất thông dụng, cách gùi như ở các tộc Thượng khác. Ở nhóm gần người Việt và Khmer, có loại xe gõ hai bánh dùng đôi bò kéo và đã trở thành một phương tiện vận chuyển phổ biến từ rất lâu đời.

### **Câu 5: Quan hệ xã hội?**

Mỗi cặp vợ chồng và con cái là một “bếp” (*nak*). Nhiều “bếp” hợp thành một nhà (*yau*). Mỗi làng xưa gồm một vài nhà, càng về sau số nhà càng tăng do việc tách hộ ở riêng. Mỗi người không chỉ thuộc về một “bếp”, một nhà, một làng, mà còn là thành viên của một dòng họ nhất định và nằm trong các mối quan hệ họ hàng khác nữa. Về tổ chức xã hội truyền thống, làng là đơn vị bao trùm và nổi bật; trong tự quản ở làng thì ông “già làng” và các bô lão có uy tín cao khác đóng vai trò quan trọng đặc biệt. Xưa kia, ngoài một số ít người giàu có và đa số thuộc lớp nghèo, xã hội Xtiêng đã có những “nô lệ gia đình” do phải ở đợ, hoặc bị mua về

### **Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?**

Ấn: Người Xtiêng ăn cơm tẻ, cơm nếp. Thực phẩm thường ngày của họ chủ yếu là những thú kiếm được trong rừng và sông suối (nay có mua ở chợ hay của thương nhân). Thức uống truyền thống có nước lã, rượu cần. Đồ đựng cơm, canh,

nước đều là vỏ bầu chế tác có hình dạng thích hợp. Họ hút thuốc lá bằng tẩu (nay ít thấy).

*Ở:* Vùng cao ở nhà trệt, mái trùm gần xuống mặt đất và có nơi uốn tròn ở hai đầu hồi, cửa mở hai đầu hồi và ở một mặt bên. Vùng thấp thường làm nhà sàn khá khang trang, vách dựng nghiêng phía trên ra ngoài. Theo nếp xưa, mỗi làng chỉ gồm một vài ngôi nhà dài, nay hình thức nhà ống của từng hộ đang phát triển.

*Mặc:* Thông thường, đàn ông đóng khố, ở trần; đàn bà mặc áo hoặc ở trần quấn váy. Trước kia, phụ nữ nghèo ở nhiều nơi cũng dùng khố. Họ ưa đeo nhiều trang sức, thường dùng các loại vòng kim loại và chuỗi cườm, thậm chí một cánh tay đeo tới trên 20 chiếc vòng nhôm hay bạc, có cả loại vòng ống quấn từ sợi dây đồng dài ôm quanh ống chân, ống tay. Loại hoa tai lớn bằng ngà voi được ưa chuộng. Ngày nay, nam giới mặc như người Việt; nữ hay dùng áo cánh, sơmi. Ở vùng gần người Khmer cũng thường gặp phụ nữ Xtiêng quấn váy Khmer.

*Cưới xin:* Thông thường, nếu nhà trai có đủ của cải sính lễ, cô dâu về ở nhà chồng. Trong thực tế, phần đông chú rể phải ở rể do chưa có đủ đồ dẫn cưới theo yêu cầu của nhà gái (ché quý, chiêng, công, trâu ); riêng ở vùng Bình Long, tỉnh Bình Phước, chàng rể luôn phải về ở nhà vợ. Tập tục hôn nhân giữa các nơi, các nhóm



có những điểm khác nhau, chẳng hạn: nhóm Bù Đek cho phép con trai cô với con gái cậu cũng như con trai cậu với con gái cô lấy nhau; ở nhóm Bù Lơ, chỉ con trai cô được lấy con gái cậu với điều kiện cậu là anh của cô và cũng chỉ được chấp nhận một lần trong mỗi gia đình.

*Sinh đẻ:* Phụ nữ kiêng cử cẩn thận ngay từ thời kỳ mang thai. Việc sinh nở xưa kia, phụ nữ tự xoay xở ngoài rừng một mình. Ngày nay, nhiều người ở vùng có tập quán dựng kho thóc trong nhà vẫn ra để ở ngôi nhà nhỏ dựng gần bên nhà ở, bởi họ cho rằng nếu để ở nhà sẽ xúc phạm đến “thần Lúa”, để xong sẽ phải cúng một con lợn cho “thần Lúa”.

*Ma chay:* Quan tài gỗ đục mộc đẽo từ cây rừng. Nếu chết bình thường thì họ chôn trong bãi mộ của làng. Trong quan tài, cùng với tử thi, có bỏ một ít gạo, thuốc lá. Những ché, nồi, dụng cụ, “chia” cho người chết đều để trên và quanh mộ. Người Xtiêng không có tục thăm viếng mộ mả. Có người mới chết, cả làng không gõ công chiêng và không vui nhộn trong khoảng 10 ngày. Những trường hợp chết bất bình thường phải cúng quả tốn kém hơn, kiêng cử nhiều hơn, lễ thức làm ngoài khu gia cư của làng và không được chôn vào bãi mộ của làng.

*Thờ cúng:* Người ta tin con người, con vật, cây cối cũng như muôn vật đều có siêu nhiên, tựa như

“hôn”. “Thần linh” cũng có rất nhiều: thần Sấm Sét, thần Mặt Trời, thần Núi, thần Lúa. Thần Lúa được hình dung là người phụ nữ trẻ và đẹp. Trong các lễ cúng, các vị thần hoặc các siêu nhiên nói chung được nhắc đến để cầu xin, hay tạ ơn, hay thông báo điều gì đó. Vật hiến tế là rượu, gà, lợn, trâu, bò, số lượng càng nhiều và con vật càng lớn chứng tỏ lễ cúng càng to, thần linh càng quyền thế, quan trọng.

*Lễ tết:* Có rất nhiều lễ cúng lớn nhỏ khác nhau trong đời sống người Xtiêng. Trong đó, lễ hội đâm trâu là lớn nhất, thường được tổ chức mừng được mùa lớn (gia đình thu hoạch lúa từ 100 gùi cỡ to trở lên - loại gùi có tên *Sah cach*), mừng chiến thắng kẻ thù, mừng làm ăn phát đạt, mừng con cái lớn khôn. Cùng với hiến sinh trâu còn có cả bò, lợn. Nếu hiến sinh một trâu, cột lễ để buộc trâu làm đơn giản, nhưng từ 2 trâu trở lên thì cột lễ trang trí đẹp, làm công phu. Tết Xtiêng được gọi là “lễ cúng cơm”, sau khi tuốt lúa rẫy xong, trước khi đốt rẫy vụ sau, lễ thức ngày Tết có nội dung tạ ơn thần Lúa sau một mùa.

*Văn nghệ:* Người Xtiêng rất yêu âm nhạc. Nhạc cụ quan trọng nhất, đồng thời là một trong số gia tài quý ở xã hội truyền thống, là công và chiêng; nhóm Bù Lơ chủ yếu dùng chiêng, mỗi bộ 6 chiếc, nhóm Bù Đek (Bù Đêh) chủ yếu dùng công, mỗi bộ 5 chiếc. Riêng trong đám ma, chỉ dùng 3 công hoặc 3 chiêng.

Ngoài ra, còn có tù và, trống, khèn bầu, các loại đàn. Người Xtiêng cũng có kho tàng truyện cổ khá phong phú, có những điệu hát của mình. Tuy nhiên, đến nay, tương tự như nhiều nơi khác, ngay cả công, chiêng cũng chỉ còn rất ít so với xưa kia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam: *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010.
2. Đảng Việt Thùy: *Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011.
3. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*, Hà Nội, 2010.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- <i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Dân tộc Bana	7
- Dân tộc Bố Y	11
- Dân tộc Brâu	15
- Dân tộc Bru - Vân Kiều	19
- Dân tộc Chăm	25
- Dân tộc Churu	30
- Dân tộc Chơro	35
- Dân tộc Chứt	40
- Dân tộc Co	44
- Dân tộc Cống	50
- Dân tộc Cơho	55
- Dân tộc Cơ Lao	61
- Dân tộc Cốt	66
- Dân tộc Dao	71
- Dân tộc Êđê	78
- Dân tộc Giáy	85
- Dân tộc Giarai	89
- Dân tộc Gié Triêng	97
- Dân tộc Hà Nhì	104
- Dân tộc Hoa	110

- Dân tộc Hrê	115
- Dân tộc Kháng	121
- Dân tộc Khmer	125
- Dân tộc Khơ mú	131
- Dân tộc La Chí	136
- Dân tộc La Ha	141
- Dân tộc La Hủ	147
- Dân tộc Lào	152
- Dân tộc Lô Lô	157
- Dân tộc Lự	162
- Dân tộc Mạ	168
- Dân tộc Mảng	173
- Dân tộc Mông	177
- Dân tộc Mnông	183
- Dân tộc Mường	190
- Dân tộc Ngái	197
- Dân tộc Nùng	201
- Dân tộc Ô Đu	206
- Dân tộc Pà Thẻn	210
- Dân tộc Phù Lá	214
- Dân tộc Pu Péo	220
- Dân tộc Raglai	225
- Dân tộc Rơ Măm	231
- Dân tộc Sán Chay	237
- Dân tộc Sán Diu	241
- Dân tộc Si La	246
- Dân tộc Tày	251
- Dân tộc Tàôi	257
- Dân tộc Thái	263
- Dân tộc Thổ	269

- Dân tộc Việt	274
- Dân tộc Xinhmun	282
- Dân tộc Xơđăng	286
- Dân tộc Xtiêng	292
- <i>Tài liệu tham khảo</i>	299

Chịu trách nhiệm xuất bản  
TS. NGUYỄN DUY HÙNG  
Chịu trách nhiệm nội dung  
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ  
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ  
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI  
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: ThS. NGUYỄN MINH HUỆ



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT, 12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội**  
**ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: [suthat@nxbctqg.vn](mailto:suthat@nxbctqg.vn), Website: [www.nxbctqg.vn](http://www.nxbctqg.vn)**

## TÌM ĐỌC

TS. Phạm Thanh Hà  
GIỮ GÌN BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM  
TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY  
(Sách chuyên khảo) (Xuất bản lần thứ hai)

GS.TS. NGND. Bùi Khánh Thế  
TIẾNG VIỆT - TIẾNG NÓI THỐNG NHẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Đăng Thành  
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM  
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA,  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC (Sách chuyên khảo)

